TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

**KHOA THỐNG KÊ – TIN HỌC**

–––––––––––––––––––––––––––––––



**BÁO CÁO HỌC PHẦN**

**Thực hành phân tích và thiết kế hệ thống thông tin**

**ĐỀ TÀI:**

**Phân tích và thiết kế hệ thống quản lý khách sạn 3 sao**

**Tên Nhóm : Nhóm 4**

**Lớp : 46K21.2**

**Sinh viên thực hiện : Nguyễn Thị Thanh Minh (Nhóm Trưởng)**

**Trịnh Thị Quỳnh Trang**

**Nguyễn Hữu Tiến**

**Phan Thiện Hữu**

**Trần Nguyễn Đăng Khoa**

**Trần Hồ Trâm Anh**

**Trương Thị Quỳnh Anh**

**Lê Thị Thanh Trúc**

**Trần Quốc Hải**

**Mentor : Anh Đinh Trần Trung Hiếu – Công ty FPT**

**Đà Nẵng, 4/2023**

**MỤC LỤC**

[1. SRS 5](#_Toc131500263)

[2. Giới thiệu 5](#_Toc131500264)

[1.1. Mục đích 5](#_Toc131500265)

[1.2. Phạm vi 5](#_Toc131500266)

[1.3. Từ điển thuật ngữ 5](#_Toc131500267)

[1.4. Tổng quát 5](#_Toc131500268)

[3. Mô tả tổng quan 6](#_Toc131500269)

[4. Các yêu cầu chức năng 7](#_Toc131500270)

[4.1 Các tác nhân 7](#_Toc131500271)

[4.2 Các chức năng của hệ thống 7](#_Toc131500272)

[4.3 Sơ đồ Use case tổng quát 9](#_Toc131500273)

[4.4 Quy trình nghiệp vụ 10](#_Toc131500274)

[4.4.1. Quy trình check in: 10](#_Toc131500275)

[4.4.2. Quy trình check out 10](#_Toc131500276)

[4.4.3. Quy trình sử dụng dịch vụ 10](#_Toc131500277)

[4.5 Sơ đồ Entity Relationship Diagram (ERD) 11](#_Toc131500278)

[4.6 Phân tích yêu cầu chức năng của hệ thống 11](#_Toc131500279)

[4.6.1 Quản lý chứng thực 11](#_Toc131500280)

[1. Đặc tả use case "Đăng nhập" 11](#_Toc131500281)

[2. Đặc tả use case "Đăng xuất" 13](#_Toc131500282)

[3. Đặc tả use case "Đổi mật khẩu" 14](#_Toc131500283)

[4.6.2 Quản lý khách hàng 16](#_Toc131500284)

[1. Đặc tả use case "Thêm mới tt KH" 16](#_Toc131500285)

[2.Đặc tả use case "Xem chi tiết tt KH" 17](#_Toc131500286)

[3.Đặc tả use case "Sửa tt KH" 18](#_Toc131500287)

[4. Đặc tả use case "Tra cứu tt KH" 20](#_Toc131500288)

[4.6.3 Quản lý đặt phòng 20](#_Toc131500289)

[1.Đặc tả use case "lập phiếu đặt phòng " 20](#_Toc131500290)

[2.Đặc tả use case "Cập nhật phiếu đặt phòng " 22](#_Toc131500291)

[3.Đặc tả use case "Hủy phiếu đặt phòng " 24](#_Toc131500292)

[4.Đặc tả use case "Trả phòng " 25](#_Toc131500293)

[5. Đặc tả use case "Đổi phòng " 26](#_Toc131500294)

[6. Đặc tả use case "Cập nhật tình trạng phòng " 27](#_Toc131500295)

[4.6.6 Quản lý thuê dịch vụ 28](#_Toc131500296)

[1.Đặc tả use case "lập phiếu thuê dịch vụ " 28](#_Toc131500297)

[2.Đặc tả use case "Cập nhật phiếu thuê dịch vụ " 30](#_Toc131500298)

[3.Đặc tả use case "Hủy phiếu thuê dịch vụ " 31](#_Toc131500299)

[4.Đặc tả use case "Xem chi tiết phiếu thuê dịch vụ " 33](#_Toc131500300)

[5.Đặc tả use case "In phiếu thuê dịch vụ" 34](#_Toc131500301)

[4.6.5 Quản lý hóa đơn 35](#_Toc131500302)

[1. Đặc tả use case "in hoá đơn " 35](#_Toc131500303)

[2. Đặc tả use case " lập hoá đơn" 36](#_Toc131500304)

[3. Đặc tả use case "tra cứu hoá đơn" 37](#_Toc131500305)

[4. Đặc tả use case "cập nhập hoá đơn" 39](#_Toc131500306)

[5. Đặc tả use case "xem chi tiết hoá đơn" 40](#_Toc131500307)

[4.6.6 Quản lý thống kê 41](#_Toc131500308)

[1.Đặc tả use case" thống kê tỷ lệ lấp phòng " 41](#_Toc131500309)

[2.Đặc tả use case"thống kê doanh thu " 42](#_Toc131500310)

[2.1 Đặc tả use case"thống kê theo ngày " 44](#_Toc131500311)

[2.2 Đặc tả use case"thống kê theo tháng " 45](#_Toc131500312)

[2.3 Đặc tả use case "thống kê theo quý " 46](#_Toc131500313)

[2.4 Đặc tả use case "thống kê theo năm" 48](#_Toc131500314)

[4.6.7 Quản lý thu 49](#_Toc131500315)

[1.Đặc tả use case "cập nhập phiếu thu" 49](#_Toc131500316)

[2. Đặc tả use case "tra cứu" 50](#_Toc131500317)

[3. Đặc tả use case "in phiếu" 52](#_Toc131500318)

[4. Đặc tả use case "lập phiếu thu" 53](#_Toc131500319)

[5. Đặc tả use case "xem chi tiết phiếu thu" 54](#_Toc131500320)

[4.6.8 Quản lý nhân viên 55](#_Toc131500321)

[1. Đặc tả use case "thêm mới thông tin nhân viên" 55](#_Toc131500322)

[2. Đặc tả use case "vô hiệu hoá thông tin nhân viên" 56](#_Toc131500323)

[3. Đặc tả use case "tra cứu thông tin nhân viên" 57](#_Toc131500324)

[4. Đặc tả use case "sửa thông tin nhân viên" 58](#_Toc131500325)

[5. Đặc tả use case "xem chi tiết thông tin nhân viên" 60](#_Toc131500326)

[4.6.9 Quản lý tài khoản nhân viên 61](#_Toc131500327)

[1. Đặc tả use case "thêm tài khoản nhân viên " 61](#_Toc131500328)

[2. Đặc tả use case "sửa tài khoản nhân viên " 62](#_Toc131500329)

[3. Đặc tả use case "vô hiệu hoá tài khoản nhân viên " 63](#_Toc131500330)

[4. Đặc tả use case "phân quyền truy cập " 64](#_Toc131500331)

[5. Đặc tả use case "tra cứu tài khoản nhân viên " 65](#_Toc131500332)

[6. Đặc tả use case "xem chi tiết tài khoản nhân viên" 67](#_Toc131500333)

[4.6.10 Quản lý dịch vụ 68](#_Toc131500334)

[1. Đặc tả use case" thêm mới dịch vụ" 68](#_Toc131500335)

[2. Đặc tả use case “sửa thông tin dịch vụ" 69](#_Toc131500336)

[3. Đặc tả use case "vô hiệu hoá dịch vụ " 70](#_Toc131500337)

[4. Đặc tả use case" tra cứu thông tin dịch vụ " 70](#_Toc131500338)

[5. Đặc tả use case" xem chi tiết dịch vụ " 71](#_Toc131500339)

[4.6.11 Quản lý phòng 72](#_Toc131500340)

[1.Đặc tả use case "tra cứu thông tin phòng" 72](#_Toc131500341)

[2. Đặc tả use case "vô hiệu hoá thông tin phòng" 73](#_Toc131500342)

[3. Đặc tả use case "sửa thông tin phòng" 75](#_Toc131500343)

[4.Đặc tả use case " thêm phòng” 76](#_Toc131500344)

[5. Phân tích yêu cầu phi chức năng của hệ thống 78](#_Toc131500345)

[5.1 Yêu cầu về giao diện 78](#_Toc131500346)

[5.2 Yêu cầu về bảo mật: 78](#_Toc131500347)

[5.3 Yêu cầu về tốc độ: 78](#_Toc131500348)

[6. Phân tích yêu cầu khác của hệ thống 78](#_Toc131500349)

[6.1 Phân tích yêu cầu phần cứng 78](#_Toc131500350)

[6.2 Phân tích yêu cầu phần mềm 79](#_Toc131500351)

[6.3 Phân tích yêu cầu dữ liệu 79](#_Toc131500352)

# Giới thiệu

## Mục đích

Mục đích của tài liệu đặc tả yêu cầu phần mềm này là cung cấp một cái nhìn tổng quan, dễ hiểu về các yêu cầu, thành phần của dự án.

## Phạm vi

* Dự án chỉ thực hiện dựa trên cơ sở lý thuyết để thiết kế mô hình và tổ chức dữ liệu chưa tiến hành thực hiện lập trình, phần này thuộc về một phạm vi khác để phát triển một ứng dụng hoàn chỉnh.
* Phạm vi khách sạn với mô hình vừa và nhỏ, tuy nhiên chúng ta vẫn có thể mở rộng mô hình này cho hệ thống khách sạn có quy mô lớn.
* Lập kế hoạch quản lý yêu cầu: Thu thập yêu cầu, kiểm tra yêu cầu và loại bỏ các yêu cầu không khả thi, tham khảo ý kiến chuyên gia.
* Thu thập yêu cầu: Xác định được các yêu cầu cần thu thập, các mong muốn của những bên có liên quan.
* Cấu trúc phân chia công việc: Chia nhỏ các công đoạn hoàn thành sản phẩm, cung cấp cái nhìn tổng quan về cấu trúc của hệ thống,.

## Từ điển thuật ngữ

|  |  |
| --- | --- |
| Software Requirements Specifications SRS | Đặc tả yêu cầu phần mềm |
| Use Case | Biểu đồ mô tả những yêu cầu của hệ thống |
| Actor | Tác nhân, Người tác động vào hệ thống |

## Tổng quát

Tài liệu này được viết dựa theo chuẩn Tài liệu đặc tả yêu cầu phần mềm SRS được giải thích trong “IEEE Recommended Practice for Software Requirement Specifications”

Với cấu trúc được chia làm 4 phần

Phần I: Giới thiệu

Phần II: Mô tả tổng quan

Phần III: Các yêu cầu chức năng

Phần IV: Các yêu cầu phi chức năng

# Mô tả tổng quan

Hệ thống quản lý khách sạn là một phần mềm được thiết kế để hỗ trợ quản lý và vận hành các hoạt động của một khách sạn. Hệ thống cung cấp các tính năng cho phép quản lý các phòng, đặt phòng, thanh toán, quản lý khách hàng và các hoạt động liên quan đến vận hành khách sạn

Các yêu cầu chức năng của hệ thống bao gồm:

* Quản lý thông tin phòng: Hệ thống cho phép quản lý các thông tin về phòng như số phòng, giá phòng, trạng thái phòng.
* Quản lý đặt phòng: Hệ thống cần cung cấp các tính năng cho phép nhân viên tìm kiếm phòng trống, xem chi tiết về phòng và đặt phòng và quản lý các đơn đặt. phòng, bao gồm thông tin khách hàng thời gian đặt phòng, giá phòng và trạng thái đơn đặt phòng.
* Quản lý hóa đơn: Hệ thống cần cung cấp các tính năng cho phép nhân viên có thể thanh toán phòng, thanh toán dịch vụ và số tiền trong hóa đơn.
* Quản lý khách hàng: Hệ thống cần cung cấp các tính năng cho phép quản lý thông tin khách hàng, bao gồm thông tin cá nhân, lịch sử đặt phòng và thông tin thanh toán.
* Quản lý thống kê: Hệ thống cần cung cấp các tính năng cho phép tạo báo cáo thống kê về các hoạt động của khách sạn, bao gồm tỷ lệ lấp phòng, doanh thu theo từng mốc thời gian.
* Quản lý nhân viên: Hệ thống cho phép người dùng quản lý các thông tin liên quan đến nhân viên khách sạn, bao gồm họ và tên, tuổi, chức vụ , ….
* Quản lý tài khoản nhân viên: Hệ thống cho phép người dùng quản lý các tài khoản nhân viên, bao gồm tên đăng nhập, mật khẩu và quyền truy cập
* Quản lý dịch vụ: Hệ thống cho phép người dùng quản lý các dịch vụ được cung cấp tại khách sạn, bao gồm các thông tin về giá cả, mô tả…
* Quản lý thuê dịch vụ: Hệ thống cho phép người dùng quản lý các yêu cầu thuê dịch vụ từ phía khách hàng, bao gồm các thông tin về loại dịch vụ, số lượng, giá cả và thời gian sử dụng
* Quản lý chứng thực: Hệ thống cho phép người dùng quản lý các tài khoản có thể đăng nhập vào hệ thống và chức năng đổi mật khẩu của người được cấp tài khoản
* Quản lý thu: Hệ thống cho phép người dùng quản lý các thông tin liên quan đến việc thu tiền từ khách hàng, bao gồm các thông tin về số tiền thanh toán, ngày thanh toán và các chi tiết liên quan khác

Các yêu cầu phi chức năng:

* Yêu cầu về giao diện người dùng
* Yêu cầu về bảo mật
* Yêu cầu về tốc độ

# Các yêu cầu chức năng

## 3.1 Các tác nhân

Các tác nhân chính của hệ thống bao gồm:

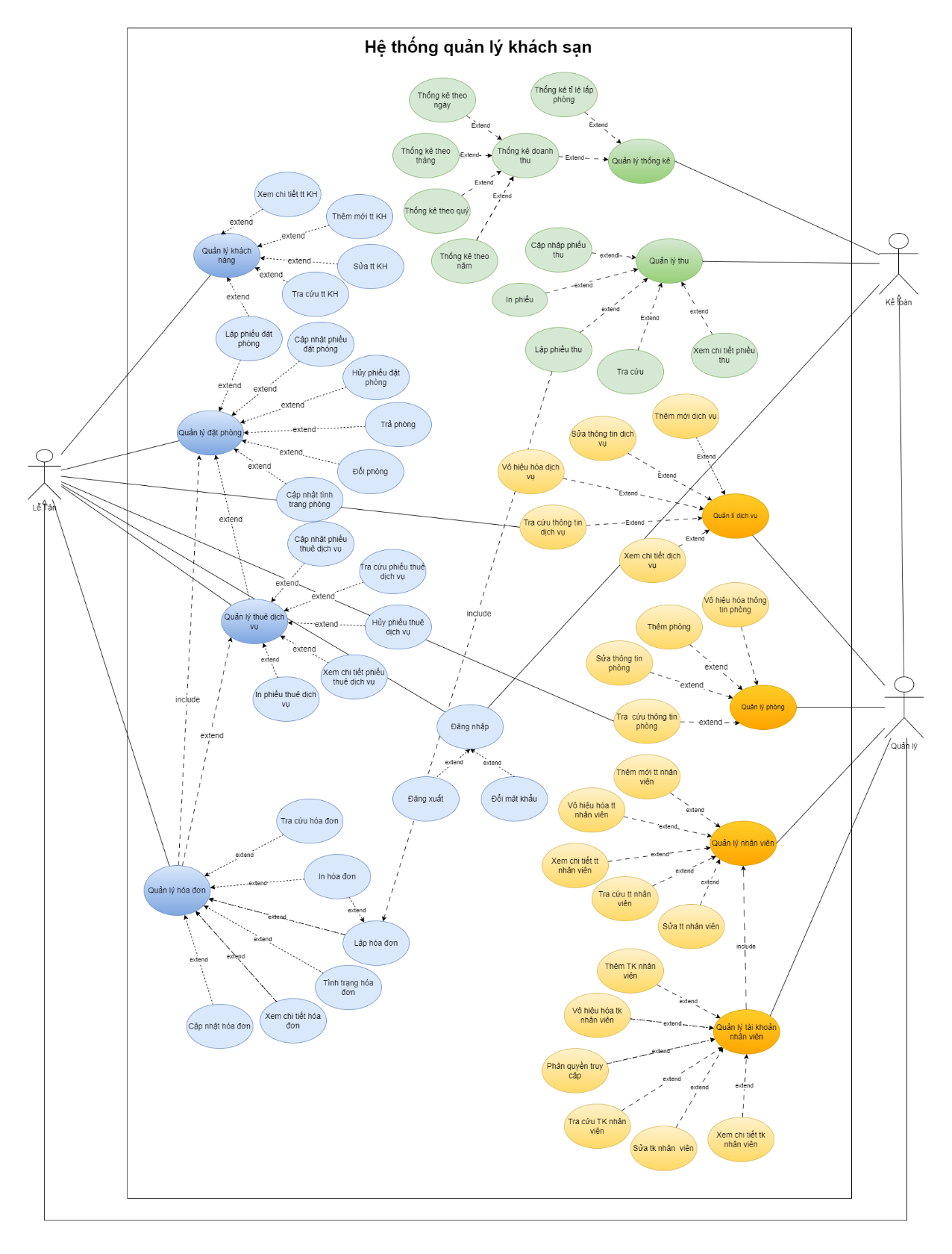
* Quản lý
* Lễ tân
* Kế toán

## 3.2 Các chức năng của hệ thống

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| NO. | Actor | Function |
| 1 | Quản lý | Tác nhân thực hiện quản lý, giảm sát.  Quản lý có thể thực hiện toàn quyền đối với hệ thống, các chức năng mà Quản lý có thể thực hiện bao gồm:   * Quản lý tài khoản nhân viên * Quản lý nhân viên * Quản lý phòng * Quản lý dịch vụ * Quản lý thu * Quản lý thống kê * Quản lý khách hàng * Quản lý đặt phòng * Quản lý thuê dịch vụ * Quản lý hóa đơn |
| 2 | Lễ tân | Lễ tân là các người dùng trực tiếp của hệ thống, là đối tượng được quản lý bởi người Quản lý.  Lễ tân tham gia vào hệ thống với các chức năng chính sau  đây:   * Quản lý khách hàng * Quản lý đặt phòng * Quản lý thuê dịch vụ * Quản lý hóa đơn |
| 3 | Kế toán | Kế toán là người dùng trực tiếp của hệ thống, là đối tượng được quản lý bởi người quản lý.  Kế toán tham gia vào hệ thống với các chức năng chính sau đây:   * Quản lý thu * Quản lý thống kê |

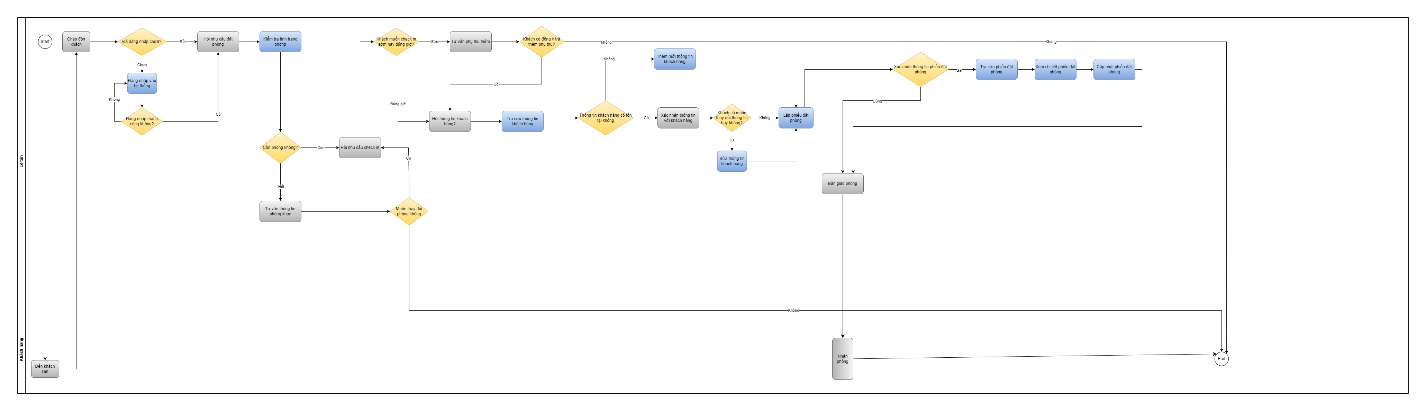
*Bảng 3.1.Vai trò của từng actor*

## Sơ đồ Use case tổng quát

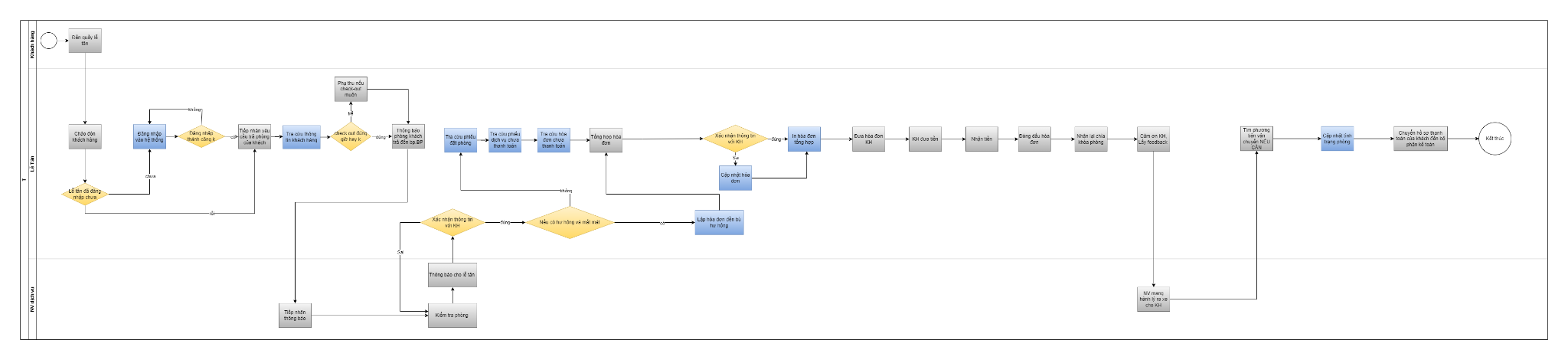


## . Quy trình nghiệp vụ

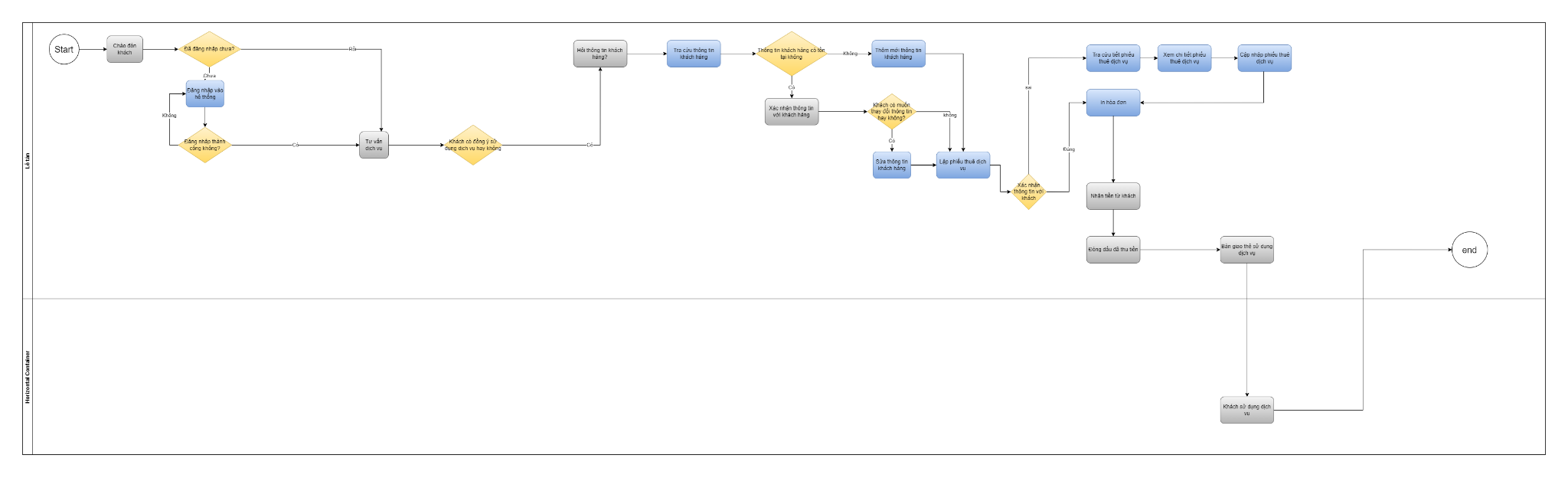
### 3.4.1. Quy trình check in:



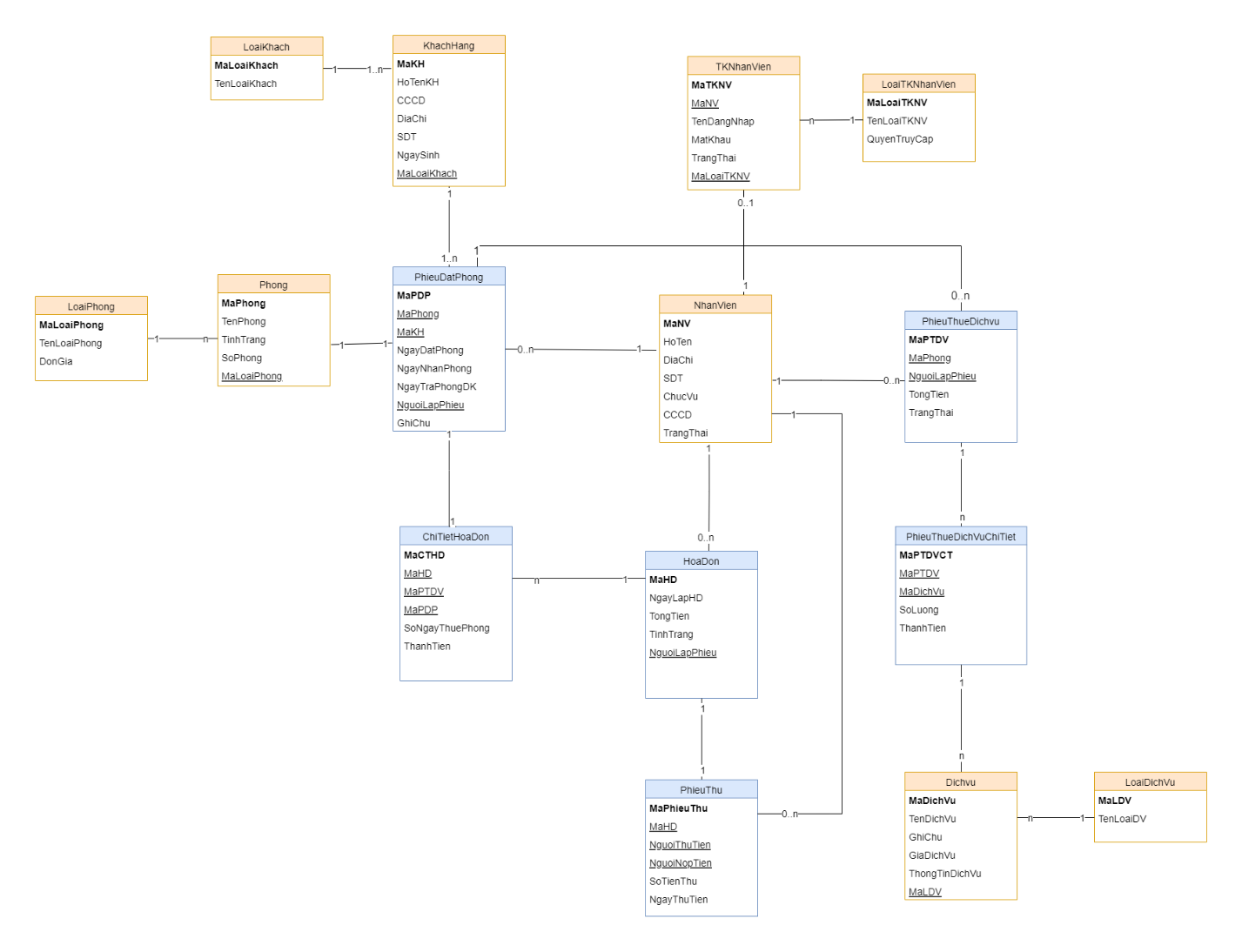
### 4.4.2. Quy trình check out



### 4.4.3. Quy trình sử dụng dịch vụ



## Sơ đồ Entity Relationship Diagram (ERD)



# Phân tích yêu cầu chức năng của hệ thống

### 4.6.1 Quản lý chứng thực

#### Đặc tả use case "Đăng nhập"

|  |  |
| --- | --- |
| **Use Case name**: Đăng nhập | **ID:** UC-1.1 |
| **Primary actors:** Quản lý, Lễ tân, Kế toán | **Use case type:** Detail |
| **Brief Description** Là người dùng, tôi muốn đăng nhập vào ứng dụng để sử dụng  dịch vụ từ ứng dụng | |
| **Trigger**:Người dùng muốn đăng nhập vào ứng dụng | |
| **Relationship:**  • Người dùng thực hiện chức năng Đăng nhập  • Chức năng Đăng nhập sử dụng SĐT để xác thực | |
| **Pre-Condition:** Tài khoản quản lý,lễ tân, kế toán truy cập vào hệ thống | |
| **Post-Condition:** Quản lý, lễ tân, kế toán đăng nhập được tài khoản vào hệ thống | |
| **Normal flow (basic flow):**  1. Người dùng truy cập ứng dụng  2. Người dùng chọn phương thức đăng nhập bằng tài khoản  3. Người dùng nhập tài khoản, mật khẩu và chọn lệnh đăng nhập  4. Hệ thống xác thực thông tin đăng nhập thành công và cho phép người dùng  truy cập ứng dụng  5. Hệ thống ghi nhận hoạt động đăng nhập thành công vào Activity Log | |
| **Alternative flows / exceptional flows:**  - Hệ thống xác thực thông tin đăng nhập không thành công và hiển thị thông  báo.  - Người dùng chọn lệnh hủy đăng nhập.  -Use Case dừng lại.  -Người dùng chọn lệnh đặt lại mật khẩu. | |

#### Đặc tả use case "Đăng xuất"

|  |  |
| --- | --- |
| **Use Case name**: Đăng nhập | **ID:** UC 1.2 |
| **Primary actors**: Quản lý, Lễ tân, Kế toán | **Use case type:**  Detail |
| **Brief Description**: Là người dùng, tôi muốn đăng xuất khỏi ứng dụng | |
| **Trigger:**Người dùng muốn đăng xuất khỏi ứng dụng | |
| **Relationship:**  • Người dùng thực hiện chức năng Đăng xuất  • Đăng xuất là chức năng mở rộng của Đăng nhập | |
| **Pre-Condition:** Tài khoản quản lý,lễ tân, kế toán đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Post-Condition:** Quản lý, lễ tân, kế toán đăng xuất được tài khoản khỏi hệ thống | |
| **Normal flow (basic flow):** 1. Người dùng truy cập và đăng nhập vào ứng dụng  2. Người dùng truy cập đến màn hình Cài đặt  3. Người dùng chọn lệnh Đăng xuất từ màn hình Cài đặt  4. Người dùng đăng xuất khỏi ứng dụng và được truy cập đến màn hình Đăng  nhập | |
| **Alternative flows / exceptional flows:**  Khi lỗi server/mất mạng xảy ra người dùng không thể đăng xuất khỏi ứng dụng  và hiển thị thông báo lỗi server. | |

#### Đặc tả use case "Đổi mật khẩu"

|  |  |
| --- | --- |
| **Use Case name**: Đổi mật khẩu | **ID:** UC 1.3 |
| **Primary actors**: Quản lý, Lễ tân, Kế toán | **Use case type:** Detail |
| **Brief Description**: Là người dùng, tôi muốn đặt lại mật khẩu bằng cách sử dụng sđt | |
| **Trigger:**Người dùng quên mật khẩu và muốn đăng nhập vào ứng dụng | |
| **Relationship:**  • Người dùng thực hiện chức năng Đổi mật khẩu  • Chức năng Đặt lại mật khẩu sử dụng sđt để xác thực và đặt lại mật khẩu | |
| **Pre-Condition:** Tài khoản quản lý,lễ tân, kế toán đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Post-Condition:** Quản lý, lễ tân, kế toán đổi mật khẩu tài khoản được trong hệ thống | |
| **Normal flow (basic flow):** 1. Người dùng truy cập ứng dụng  2. Người dùng chọn đường dẫn Quên mật khẩu để được điều hướng đến màn hình “Quên mật khẩu”  3. Người dùng nhập email đã đăng ký và chọn lệnh gửi mã  4. Hệ thống xác thực thông tin thành công và gửi mã về email  5. Người dùng tiến hành nhập mã đã gửi về sđt và nhập mật khẩu mới để kết  thúc quá trình đặt lại mật khẩu.  6. Người dùng chọn lệnh tiếp tục để được điều hướng đến màn hình Đăng nhập vào ứng dụng  7. Hệ thống ghi nhận hoạt động đăng nhập thành công vào Activity Log | |
| **Alternative flows / exceptional flows:**  Hệ thống xác thực thông tin không thành công và hiển thị thông báo. | |

### 4.6.2 Quản lý khách hàng

#### 1. Đặc tả use case "Thêm mới tt KH"

|  |  |
| --- | --- |
| **Use Case name**: Thêm mới tt khách hàng | **ID:** UC-2.1 |
| **Primary actors**: Quản lý, Lễ tân | **Use case type:** Detail |
| **Brief Description**: Là quản lý & lễ tân, tôi muốn thêm mới thông tin của khách hàng. | |
| **Trigger**: Người dùng muốn Thêm mới tt khách hàng. | |
| **Relationship**:  ● Quản lý hoặc lễ tân thực hiện chức năng Thêm mới tt khách hàng.  ● Chức năng Thêm mới tt khách hàng sử dụng thông tin của khách hàng cung cấp để đăng ký.  ● Thêm mới tt khách hàng là chức năng mở rộng của Quản lý khách hàng. | |
| **Pre-Condition:** Tài khoản quản lý, Lễ tân đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Post-Condition:** Quản lý, lễ tân thêm mới được thông tin khách hàng vào hệ thống | |
| **Normal flow (basic flow)**:  1. Quản lý hoặc lễ tân truy cập ứng dụng.  2. Quản lý hoặc lễ tân chọn phương thức thêm mới thông tin bằng cách nhập thông tin mới .  3. Hệ thống xác thực thông tin.  4. Hệ thống lưu thông tin mới.  5. Quản lý hoặc lễ tân tiến hành xác thực lại thông tin.  6. Hệ thống ghi nhận thêm mới tt khách hàng thành công. | |
| **Alternative flows / exceptional flows:**  ● Hệ thống xác thực thông tin nhập vào không thành công và hiển thị thông báo.  Use Case dừng lại. | |

#### 2.Đặc tả use case "Xem chi tiết tt KH"

|  |  |
| --- | --- |
| **Use Case name:** Xem chi tiết tt khách hàng | **ID:**UC-2.2 |
| **Primary actors:** Quản lý, Lễ tân | **Loại UC:** Detail |
| **Brief Description:** Là quản lý hoặc lễ tân, tôi muốn xem chi tiết tt khách hàng của khách sạn. | |
| **Trigger:** Quản lý hoặc lễ tân muốn xem chi tiết tt khách hàng | |
| **Relationship:**  ● Quản lý thực hiện chức năng Xem chi tiết tt khách hàng .  ● Xem chi tiết tt khách hàng là chức năng mở rộng của Quản lý khách hàng. | |
| **Pre-Condition:** Tài khoản người dùng đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Post-Condition:** Quản lý, lễ tân xem được chi tiết thông tin khách hàng trên hệ thống | |
| **Normal flow (basic flow):**  1. Quản lý hoặc lễ tân truy cập ứng dụng.  2. Quản lý hoặc lễ tân chọn chức năng quản lý khách hàng.  3. Quản lý hoặc lễ tân chọn Xem chi tiết tt khách hàng.  4. Hệ thống xác nhận, đưa ra danh sách khách hàng.  5. Quản lý hoặc lễ tân chọn khách hàng cần xem chi tiết  6. Hệ thống hiển thị thông tin đã được chọn. | |

#### 3.Đặc tả use case "Sửa tt KH"

|  |  |
| --- | --- |
| **Use Case name**: Sửa tt khách hàng | **ID:** UC-2.3 |
| **Primary actors:** Quản lý và Lễ tân | **Use case type:** Detail |
| **Brief Description**: Là quản lý hoặc Lễ tân, tôi muốnthực hiện chỉnh sửa tt khách hàng | |
| **Trigger**: Quản lý hoặc lễ tân thực hiện sửa tt khách hang | |
| **Relationship:** Là use case phụ của use case chính “Quản lý khách hàng” | |
| **Pre-Condition:** Tài khoản người dùng đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Post-Condition:**   * Quản lý, lễ tân sửa được thông tin khách hàng trên hệ thống. * Thông tin khách hàng được cập nhật mới ngay sau đó. | |
| **Normal flow (basic flow)**:  1. Quản lý, lễ tân truy cập vào hệ thống  2. Quản lý, lễ tân chọn thông tin cần chỉnh sửa  3. Hệ thống xác nhận đưa người dùng tới màn hình nội dung cần chỉnh sửa  4. Quản lý, lễ tân nhập thông tin cần sửa  5. Hệ thống tiến hành kiểm tra thông tin mới được cập nhật.  6. Quản lý, lễ tân chọn cập nhật thông tin. | |
| **Alternative flows / exceptional flows:**  5-1. Hệ thống kiểm tra thông tin mới cập nhật không chính xác và hiển thị thông báo.  6-1. Người dùng chọn “Hủy cập nhật”  Use case dừng lại. | |

#### Đặc tả use case "Tra cứu tt KH"

| **Use Case name**: Tra cứu thông tin khách hang | **ID**: UC 2.4 |
| --- | --- |
| **Primary actors**: Quản lý, Lễ tân | **Use case type**: Detail |
| **Brief Description**: Là Quản lý hoặc lễ tân , muốn tra cứu tt khách hàng. | |
| **Trigger** :Quản lý hoặc lễ tân chọn kiểm tra tt khách hàng. | |
| **Relationship**:: Là chức năng mở rộng của use case Quản lý khách hàng. | |
| **Pre-Condition:** Tài khoản người dùng đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Post-Condition:** Hệ thống hiển thị thông tin khách hàng được tra cứu mà người dùng yêu cầu | |
| **Normal flow (basic flow):**   1. Quản lý,lễ tân đăng nhập vào hệ thống 2. Quản lý,lễ tân chọn vào chức năng “Quản lý khách hàng” 3. Quản lý,lễ tân chọn chức năng “Tra cứu thông tin khách hàng” 4. Quản lý,lễ tân chọn khách hàng cần tra cứu 5. Hệ thống hiển thị thông tin khách hàng được tra cứu theo yêu cầu | |

### 4.6.3 Quản lý đặt phòng

#### 1.Đặc tả use case "lập phiếu đặt phòng "

|  |  |
| --- | --- |
| **Use Case name**: Lập phiếu đặt phòng | **ID:** UC-3.1 |
| **Primary actors:** Quản lý, Lễ tân | **Use case type:** Detail |
| **Brief Description**: Là quản lý hoặc lễ tân, tôi muốn đặt phòng theo yêu cầu của khách hang | |
| **Trigger**: lễ tân muốn lập phiếu đặt phòng trên hệ thống | |
| **Relationship**: “Lập phiếu đặt phòng” là chức năng mở rộng của “Quản lý phòng” | |
| **Pre-Condition:** Tài khoản lễ tân đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Post-Condition:** Lễ tân đặt được phòng vào hệ thống | |
| **Normal flow (basic flow):**   1. Lễ tân đăng nhập vào hệ thống 2. Lễ tân chọn vào chức năng “Quản lý phòng” 3. Lễ tân chọn chức năng “Đặt phòng” 4. Hệ thống hiển thị form yêu cầu nhập thông tin khách hàng và ngày nhận phòng. Bao gồm: Số CMND; Họ tên; Địa chỉ; SĐT. 5. Bộ phận lễ tân nhập thông tin và ngày nhận phòng của khách đầy đủ theo form 6. Hệ thống tự động kiểm tra thông tin phòng ngày mà khách hàng yêu cầu, đồng thời lọc danh sách các loại phòng và các phòng tương ứng mà khách hàng có thể thuê vào ngày đó. 7. Hệ thống ghi nhận đặt phòng thành công | |
| **Alternative flows / exceptional flows**  6-a Hệ thống kiểm tra dữ liệu lễ tân vừa nhập và lưu lại thông tin đặt phòng của khách. Nếu thông tin khách hàng đã tồn tại trong hệ thống thì sẽ không lưu thông tin khách hàng nữa mà chỉ lưu thông tin đặt phòng.  Usecase tiếp tục bước 7  6-b Hệ thống sẽ báo hết loại phòng đã chọn và cảnh báo để yêu cầu chọn loại phòng khác. | |
| **Exception Flow**  6-1 Lễ tân sẽ thông báo cho khách và tiếp tục tìm kiếm loại phòng khác hoặc thời gian khác nếu khách hàng yêu cầu. Nếu khách hàng không còn nhu cầu thực hiện hủy phiếu đăng ký.  7-1Hệ thống thông báo và yêu cầu thực hiện lại.  7-2 Người dùng chọn” Hủy đặt phòng” | |

#### 2.Đặc tả use case "Cập nhật phiếu đặt phòng "

### 

|  |  |
| --- | --- |
| **Use Case name**: Cập nhật phiếu đặt phòng | **ID:** UC 3.2 |
| **Primary actors:** Quản lý, lễ tân | **Use case type** Detail |
| **Brief Description:** Là quản lý hoặc lễ tân, tôi muốn cập nhật phiếu đặt phòng | |
| **Trigger:** Quản lý hoặc lễ tân cập nhật phiếu đặt phòng. | |
| **Relationship:**  ● Quản lý hoặc lễ tân thực hiện chức năng Cập nhật phiếu đặt phòng.  ● Cập nhật phiếu đặt phòng là chức năng mở rộng của Quản lý đặt phòng. | |
| **Pre-Condition:** Tài khoản người dùng đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Post-Condition:** Quản lý, lễ tân cập nhật được thông tin phiếu đặt phòng vào hệ thống | |
| **Normal flow (basic flow):**  1. Quản lý hoặc lễ tân truy cập ứng dụng.  2. Quản lý hoặc lễ tân chọn cập nhật phiếu đặt phòng.  3. Quản lý hoặc lễ tân chọn phiếu đặt phòng để cập nhật.  4. Quản lý hoặc lễ tân chọn chi tiết, thông tin cần cập nhật.  5. Hệ thống tiến hàng kiểm tra thông tin mới được cập nhật  5. Hệ thống cập nhật thông tin mới thành công. | |
| **Alternative flows / exceptional flows:**  5-1. Hệ thống kiểm tra thông tin mới cập nhật không chính xác và hiển thị thông báo.  6-1. Người dùng chọn “Hủy cập nhật”  Use case dừng lại. | |

#### 3.Đặc tả use case "Hủy phiếu đặt phòng "

|  |  |
| --- | --- |
| **Use Case name**: Hủy phiếu đặt phòng | **ID:** UC 3.3 |
| **Primary actors:** Quản lý, Lễ tân | **Use case type:** Detail |
| **Brief Description:** Là quản lý, Lễ tân tôi muốn hủy phiếu đặt phòng theo yêu cầu của khách hang | |
| **Trigger:** Quản lý hoặc lễ tân hủy phiếu đặt phòng. | |
| **Relationship:**  ● Quản lý hoặc lễ tân thực hiện chức năng Hủy phiếu đặt phòng.  ● Hủy phiếu đặt phòng là chức năng mở rộng của Quản lý đặt phòng. | |
| **Pre-Condition:** Tài khoản người dùng đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Post-Condition:**   * Quản lý, lễ tân hủy phiếu đặt phòng hiện có trên hệ thống | |
| **Normal flow (basic flow):**  1. Quản lý hoặc lễ tân truy cập ứng dụng.  2. Quản lý hoặc lễ tân chọn Quản lý đặt phòng.  3. Quản lý hoặc lễ tân chọn Hủy phiếu đặt phòng.  4. Quản lý hoặc lễ tân chọn phòng cần hủy.  5. Hệ thống xác nhận phòng được chọn.  6. Hệ thống gửi thông báo xác nhận hủy phòng tới màn hình | |

#### 4.Đặc tả use case "Trả phòng "

|  |  |
| --- | --- |
| **Use Case name**: Trả phòng | **ID:** UC-3.4 |
| **Primary actors:** Lễ tân, Quản lý | **Use case type:** Detail |
| **Brief Description**: Là lễ tân, Quản lý tôi muốn trả phòng theo yêu cầu của khách hang | |
| **Trigger**: Quản lý, lễ tân muốn thực hiện chức năng trả phòng | |
| **Relationship**: “Trả phòng” là chức năng mở rộng của “Quản lý phòng” | |
| **Pre-Condition:** Tài khoản lễ tân, quản lý đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Post-Condition:** Lễ tân, Quản lý hoàn thành quy trình trả phòng | |
| **Normal flow (basic flow):**   1. Lễ tân, Quản lý đăng nhập vào hệ thống 2. Lễ tân, Quản lý chọn vào chức năng “Quản lý phòng” 3. Lễ tân, Quản lý chọn chức năng “Trả phòng” 4. Lễ tân, Quản lý chọn phòng cần trả 5. Lễ tân, Quản lý kiểm tra thông tin 6. Lễ tân, Quản lý thực hiện quá trình thanh toán 7. Hệ thống xác nhận phòng đã trả | |

#### Đặc tả use case "Đổi phòng "

|  |  |
| --- | --- |
| **Use Case name**: Đổi phòng | **ID:** UC-3.5 |
| **Primary actors:** Lễ tân, Quản lý | **Use case type:** Detail |
| **Brief Description**: Là lễ tân, Quản lý tôi muốn đổi phòng theo yêu cầu của khách hang | |
| **Trigger**: Lễ tân, Quản lý muốn thực hiện chức năng đổi phòng | |
| **Relationship**: “Đổi phòng” là chức năng mở rộng của “Quản lý phòng” | |
| **Pre-Condition:** Tài khoản Lễ tân, Quản lý đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Post-Condition:** Lễ tân, Quản lý đổi phòng | |
| **Normal flow (basic flow):**   1. Lễ tân, Quản lý đăng nhập vào hệ thống 2. Lễ tân, Quản lý chọn vào chức năng “Quản lý phòng” 3. Lễ tân, Quản lý chọn chức năng “Đổi phòng” 4. Hệ thống hiển thị tất cả các phòng trên màn hình 5. Người dùng chọn phòng cần đổi và phòng muốn đổi 6. Người dùng click vào “Đổi phòng” 7. Hệ thống đổi phòng và ghi nhận thông tin của phòng cần đổi vào phòng muốn đổi | |
| **Alternative flows / exceptional flows:**  7-1 Người dùng chọn “Hủy đổi phòng”  Use case ngừng hoạt động | |

#### Đặc tả use case "Cập nhật tình trạng phòng "

|  |  |
| --- | --- |
| **Use Case name**: Cập nhật tình trạng phòng | **ID:** UC-3.6 |
| **Primary actors:** Lễ tân, Quản lý | **Use case type:** Detail |
| **Brief Description**: Là Lễ tân,Quản lý tôi muốn cập nhật tình trạng phòng hiện có trên hệ thống | |
| **Trigger**: Lễ tân, Quản lý muốn cập nhật tình trạng phòng hiện có trên hệ thống | |
| **Relationship**: “Cập nhật tình trạng phòng” là chức năng mở rộng của “Quản lý phòng” | |
| **Pre-Condition:** Tài khoản Lễ tân, Quản lý đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Post-Condition:**   * Lễ tân, Quản lý cập nhật được tình trạng phòng hiện có trên hệ thống | |
| **Normal flow (basic flow):**   1. Lễ tân, Quản lý đăng nhập vào hệ thống 2. Lễ tân, Quản lý chọn vào chức năng “Quản lý phòng” 3. Lễ tân, Quản lý chọn chức năng “Cập nhật tình trạng phòng” 4. Hệ thống hiển thị danh sách tất cả các phòng 5. Bộ phận lễ tân, quản lý chọn phòng cần cập nhật 6. Hệ thống hiển thị tình trạng phòng được chọn 7. Bộ phận lễ tân, quản lý cập nhật lại tình trạng phòng | |

### 4.6.6 Quản lý thuê dịch vụ

#### 1.Đặc tả use case "lập phiếu thuê dịch vụ "

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Use Case name**: Lập phiếu thuê dịch vụ | | **ID:** UC-4.1 |
| **Primary actors:** Lễ tân, Quản lý | **Use case type:** Detail |
| **Brief Description**: Là Lễ tân , Quản lý tôi muốn lập phiếu thuê dịch vụ hiện có trên hệ thống | |
| **Trigger**: Lễ tân, Quản lý muốn lập phiếu thuê dịch vụ hiện có trên hệ thống | |
| **Relationship**: “Lập phiếu thuê dịch vụ ” là chức năng mở rộng của “Quản lý thuê dịch vụ” | |
| **Precondition:** Tài khoản Lễ tân, Quản lý đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Post-Condition:**   * Lễ tân lập, Quản lý được phiếu thuê dịch vụ hiện có trên hệ thống | |
| **Normal flow (basic flow):**   1. Bộ phận lễ tân, Quản lý đăng nhập hệ thống và chọn chức năng “quản lý thuê dịch vụ”. 2. Bộ phận lễ tân, Quản lý chọn chức năng Lập phiếu thuê dịch vụ 3. Hệ thống sẽ tạo ra phiếu dịch vụ ứng với thông tin nhận phòng tương ứng và hiển thị thông tin ra để lễ tân xem, đồng thời yêu cầu lễ tân chọn các dịch vụ mà khách hàng yêu cầu. 4. Nhân viên click chọn “thêm phiếu thuê dịch vụ” 5. Hệ thống lưu lại phiếu sử dụng dịch vụ, đồng thời lưu thông tin chi tiết xuống “Chi tiết phiếu dịch vụ”. | |
| **Alternative flows / exceptional flows:**  3-1. Hệ thống kiểm tra dịch vụ không hợp lệ và hiển thị thông báo  4-1. Người dùng chọn “Hủy lập phiếu thuê dịch vụ”  Use case dừng lại. | |

#### 2. Đặc tả use case "Cập nhật phiếu thuê dịch vụ "

|  |  |
| --- | --- |
| **Use Case name**: Cập nhật phiếu thuê dịch vụ | **ID:** UC-4.2 |
| **Primary actors:** Lễ tân, Quản lý | **Use case type:** Detail |
| **Brief Description**: Là Lễ tân, Quản lý tôi muốn cập nhật phiếu thuê dịch vụ hiện có trên hệ thống | |
| **Trigger**: Lễ tân, Quản lý muốn cập nhật phiếu thuê dịch vụ hiện có trên hệ thống | |
| **Relationship**: “Cập nhật phiếu thuê dịch vụ ” là chức năng mở rộng của “Quản lý thuê dịch vụ” | |
| **Precondition:** Tài khoản Lễ tân, Quản lý đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Post-Condition:**   * Lễ tân, Quản lý cập nhật được phiếu thuê dịch vụ hiện có trên hệ thống | |
| **Normal flow (basic flow):**  1. Bộ phận lễ tân, Quản lý đăng nhập hệ thống và chọn chức năng “quản lý thuê dịch vụ”.   1. Bộ phận lễ tân, Quản lý chọn chức năng Cập nhật phiếu thuê dịch vụ 2. Hệ thống hiển thị danh sách các phiếu thuê dịch vụ đã được lập 3. Nhân viên chọn phiếu thuê dịch vụ cần phải cập nhật 4. Hệ thống hiển thị phiếu thuê dịch vụ được chọn 5. Nhân viên cập nhật lại phiếu thuê dịch vụ 6. Hệ thống xác nhận đã cập nhật, đồng thời lưu thông tin chi tiết xuống “Chi tiết phiếu dịch vụ”. | |
| **Alternative flows / exceptional flows:**  6-1. Hệ thống kiểm tra dịch vụ không hợp lệ và hiển thị thông báo  8-1. Người dùng chọn “Hủy lập phiếu thuê dịch vụ”  Use case dừng lại. | |

#### 3.Đặc tả use case "Hủy phiếu thuê dịch vụ "

|  |  |
| --- | --- |
| **Use Case name**: Hủy phiếu thuê dịch vụ | **ID:** UC-4.3 |
| **Primary actors:** Lễ tân, Quản lý | **Use case type:** Detail |
| **Brief Description**: Là Lễ tân,, Quản lý tôi muốn hủy phiếu thuê dịch vụ hiện có trên hệ thống | |
| **Trigger**: Lễ tân, Quản lý muốn hủy phiếu thuê dịch vụ hiện có trên hệ thống | |
| **Relationship**: “Hủy phiếu thuê dịch vụ ” là chức năng mở rộng của “Quản lý thuê dịch vụ” | |
| **Precondition:** Tài khoản Lễ tân, Quản lý đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Post-Condition:**   * Lễ tân , Quản lý hủy được phiếu thuê dịch vụ hiện có trên hệ thống | |
| **Normal flow (basic flow):**   1. Bộ phận lễ tân, Quản lý đăng nhập hệ thống và chọn chức năng “quản lý thuê dịch vụ”. 2. Bộ phận lễ tân, Quản lý chọn chức năng Hủy phiếu thuê dịch vụ 3. Hệ thống hiển thị tất cả các phiếu đã được lập 4. Nhân viên chọn phiếu thuê dịch vụ cần hủy 5. Hệ thống kiểm tra và xác nhận đã hủy phiếu sử dụng, đồng thời xóa thông tin chi tiết ở “Chi tiết phiếu dịch vụ”. | |
| **Alternative flows / exceptional flows:**  5-1. Người dùng chọn “Hủy lập phiếu thuê dịch vụ”  Use case dừng lại. | |

#### 4.Đặc tả use case "Xem chi tiết phiếu thuê dịch vụ "

|  |  |
| --- | --- |
| **Use Case name**: Xem chi tiết phiếu thuê dịch vụ | **ID:** UC-4.4 |
| **Primary actors:** Lễ tân, Quản lý | **Use case type:** Detail |
| **Brief Description**: Là Lễ tân, Quản lý, tôi muốn xem chi tiết phiếu thuê dịch vụ hiện có trên hệ thống | |
| **Trigger**: Lễ tân, Quản lý muốn xem chi tiết phiếu thuê dịch vụ hiện có trên hệ thống | |
| **Relationship**: “Xem chi tiết phiếu thuê dịch vụ ” là chức năng mở rộng của “Quản lý thuê dịch vụ” | |
| **Precondition:** Tài khoản Lễ tân, Quản lý đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Post-Condition:** Người dùng xem được chi tiết phiếu thuê dịch vụ hiện có trên hệ thống | |
| **Normal flow (basic flow):**  1. Người dùng đăng nhập vào hệ thống và chọn chức năng “Quản lý thuê dịch vụ”  2. Người dùng chọn chức năng “xem chi tiết phiếu thuê dịch vụ”  3. Người dùng chọn phiếu thuê dịch vụ cần xem.  4.Người dùng click “Xem ”  5. Hệ thống hiển thị màn hình phiếu thuê dịch vụ được chỉ định | |

#### 5.Đặc tả use case "In phiếu thuê dịch vụ"

|  |  |
| --- | --- |
| **Use Case name**: In phiếu thuê dịch vụ | **ID:** UC-4.5 |
| **Primary actors:** Lễ tân, Quản lý | **Use case type:** Detail |
| **Brief Description**: Là lễ tân, , Quản lý tôi muốn xem chi tiết phiếu thuê dịch vụ hiện có trên hệ thống | |
| **Trigger**: Lễ tân, Quản lý muốn in phiếu thuê dịch vụ hiện có trên hệ thống | |
| **Relationship**: “In phiếu thuê dịch vụ ” là chức năng mở rộng của “Quản lý thuê dịch vụ” | |
| **Precondition:** Tài khoản lễ tân, Quản lý đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Post-Condition:**   * Lễ tân, Quản lý in được phiếu thuê dịch vụ hiện có trên hệ thống | |
| **Normal flow (basic flow):**  1. Lễ tân, Quản lý đăng nhập vào hệ thống và chọn chức năng “Quản lý thuê dịch vụ”  2.Lễ tân, Quản lý chọn chức năng “In phiếu thuê dịch vụ”  3. Lễ tân, Quản lý chọn phiếu thuê dịch vụ cần in.  4.Người dùng click “In ”  5. Hệ thống in ra phiếu thuê dịch vụ được chỉ định | |

### Quản lý hóa đơn

#### Đặc tả use case "in hoá đơn "

|  |  |
| --- | --- |
| **Use Case name**: In hóa đơn | **ID:** UC-5.1 |
| **Primary actors:** Lễ tân, Quản lý | **Use case type:** Detail |
| **Brief Description**: Là lễ tân,, Quản lý tôi muốn in hóa đơn hiện có trên hệ thống | |
| **Trigger**: Lễ tân, Quản lý muốn in hóa đơn hiện có trên hệ thống | |
| **Relationship**: “In hóa đơn ” là chức năng mở rộng của “Quản lý hóa đơn” | |
| **Precondition:** Tài khoản lễ tân, Quản lý đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Post-Condition:**   * Lễ tân, Quản lý in được hóa đơn hiện có trên hệ thống | |
| **Normal flow (basic flow):**  1. Lễ tân, Quản lý đăng nhập vào hệ thống và chọn chức năng “Quản lý hóa đơn”  2.Lễ tân, Quản lý chọn chức năng “In hóa đơn”  3. Lễ tân, Quản lý chọn hóa đơn cần in.  4.Người dùng click “In ”  5. Hệ thống in ra hóa đơn được chỉ định | |

#### Đặc tả use case " lập hoá đơn"

|  |  |
| --- | --- |
| **Use Case name**: Lập hóa đơn | **ID:** UC-5.2 |
| **Primary actors:** Lễ tân, Quản lý | **Use case type:** Detail |
| **Brief Description**: Là lễ tân,, Quản lý tôi muốn Lập hóa đơn hiện có trên hệ thống | |
| **Trigger**: Lễ tân, Quản lý muốn lập hóa đơn hiện có trên hệ thống | |
| **Relationship**: “Lập hóa đơn ” là chức năng mở rộng của “Quản lý hóa đơn” | |
| **Pre- condition:** Tài khoản lễ tân, Quản lý đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Post-Condition:** Lễ tân, Quản lý lập hóa đơn thanh toán | |
| **Normal flow (basic flow):**  1. Lễ tân, Quản lý đăng nhập vào hệ thống và chọn chức năng “Quản lý hóa đơn”  2.Lễ tân, Quản lý chọn chức năng “Lập hóa đơn”  3. Hệ thống hiển thị thông tin hóa đơn theo phiếu đặt phòng và các dịch vụ có liên quan  4. Lễ tân, Quản lý kiểm tra và xác nhận hóa đơn | |

#### Đặc tả use case "tra cứu hoá đơn"

|  |  |
| --- | --- |
| **Use Case name**: Tra cứu hoá đơn | **ID:** UC-5.3 |
| **Primary actors:** Quản lý, Nhân viên | **Use case type:** Detail |
| **Brief Description**: là nhân viên, tôi muốn tra cứu hoá đơn | |
| **Trigger**: nhân viên muốn tra cứu hoá đơn | |
| **Relationship**: “Tra cứu hoá đơn” là chức năng mở rộng của “Quản lý hoá đơn” | |
| **Pre-Condition:** Tài khoản nhân viên đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Post-Condition:** Hệ thống hiển thị màn hình hóa đơn được tra cứu theo yêu cầu người dùng | |
| **Normal flow (basic flow):**  1. Người dùng đăng nhập vào hệ thống.  2. Người dùng chọn chức năng “Tra cứu hóa đơn”  3. Người dùng nhập thông tin cần tra cứu có trong hoá đơn.  4. Hệ thống kiểm tra thông tin nhập vào  5.Người dùng click “Tra cứu”  6. Hệ thống hiển thị màn hình hóa đơn được tra cứu | |
| **Alternative flows / exceptional flows:**  3.1 Hệ thống xác thực thông tin không hợp lệ và báo lỗi | |

#### Đặc tả use case "cập nhập hoá đơn"

|  |  |
| --- | --- |
| **Use Case name**: Cập nhập hoá đơn | **ID:** UC-5.4 |
| **Primary actors:** Quản lý, Nhân viên | **Use case type:** Detail |
| **Brief Description**: là quản lý, tôi muốn cập nhập hoá đơn | |
| **Trigger**: quản lý muốn cập nhật hoá đơn | |
| **Relationship**: “Cập nhật hoá đơn” là chức năng mở rộng của “Quản lý hoá đơn” | |
| **Pre-Condition:** Tài khoản nhân viên đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Post-Condition:**   * Quản lý cập nhật hoá đơn trong hệ thống * Hoá đơn được cập nhật ngay sau lưu thông tin | |
| **Normal flow (basic flow):**  1. Người dùng đăng nhập vào hệ thống.  2. Người dùng chọn vào chức năng "cập nhật hóa đơn”  3. Người dùng chọn hoá đơn cần cập nhật  4. Người dùng nhập thông cập nhật mới  5. hệ thống kiểm tra thông tin nhập vào  6. Người dùng nhấn “ Cập nhật” trên hệ thống | |
| **Alternative flows / exceptional flows:**  5.1 Hệ thống xác thực thông tin không hợp lệ và báo lỗi  6.1 Người dùng chọn “Hủy cập nhật” . Use case dừng lại | |

#### Đặc tả use case "xem chi tiết hoá đơn"

|  |  |
| --- | --- |
| **Use Case name**: xem chi tiết hoá đơn | **ID:** UC-5.5 |
| **Primary actors:** Quản lý, Nhân viên | **Use case type:** Detail |
| **Brief Description**: là quản lý, tôi muốn xem chi tiết hoá đơn | |
| **Trigger**: quản lý muốn xem chi tiết hoá đơn | |
| **Relationship**: “xem chi tiết hoá đơn” là chức năng mở rộng của “Quản lý hoá đơn” | |
| **Pre-Condition:** Tài khoản nhân viên đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Post-Condition:** Hệ thống hiển thị hoá đơn chi tiết | |
| **Normal flow (basic flow):**  1. Người dùng đăng nhập vào hệ thống.  2. Người dùng chọn chức năng “xem chi tiết hoá đơn”  3. Người dùng chọn hóa đơn.  4.Người dùng click “Xem ”  5. Hệ thống hiển thị màn hình hóa đơn được chỉ định | |

### 4.6.6 Quản lý thống kê

#### 1.Đặc tả use case" thống kê tỷ lệ lấp phòng "

|  |  |
| --- | --- |
| **Use Case name**: thống kê tỷ lệ lấp phòng | **ID:** UC-6.1 |
| **Primary actors:** Quản lý | **Use case type:** Detail |
| **Brief Description**: là quản lý, tôi muốn thống kê tỷ lệ lấp phòng | |
| **Trigger**: quản lý thống kê tỷ lệ lấp phòng | |
| **Relationship**: “thống kê tỷ lệ lấp phòng” là chức năng mở rộng của “Quản lý thống kê” | |
| **Pre-Condition:** Tài khoản quản lý đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Post-Condition:**  -Hệ thống hiển thị thống kê lấp phòng | |
| **Normal flow (basic flow):**  1. Người dùng đăng nhập vào hệ thống.  2. Người dùng chọn vào chức năng “thống kê”  3. Người dùng chọn chức năng “Thống kê lấp phòng”  . Hệ thống hiển thị bảng “thống kê lấp phòng” | |

#### 2.Đặc tả use case"thống kê doanh thu "

|  |  |
| --- | --- |
| **Use Case name**: thống kê doanh thu | **ID:** UC-6.2 |
| **Primary actors:** Quản lý | **Use case type:** Detail |
| **Brief Description**: là quản lý, tôi muốn thống kê doanh thu | |
| **Trigger**: quản lý thống kê doanh thu | |
| **Relationship**: “ thống kê doanh thu” là chức năng mở rộng của “Quản lý thống kê” | |
| **Pre-Condition:** Tài khoản quản lý đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Post-Condition:**  -Hệ thống hiển thị thống kê doanh thu | |
| **Normal flow (basic flow):**  1. Người dùng đăng nhập vào hệ thống.  2. Người dùng chọn vào chức năng thống kê  3. Người dùng chọn chức năng doanh thu  4. Hệ thống hiển thị bảng “thống kê doanh thu” | |
| **Alternative flows / exceptional flows:**  - Hệ thống xác thực không có thống kê doanh thu  - Người dùng chọn lệnh hủy đăng nhập.  -Use Case dừng lại. | |

#### 2.1 Đặc tả use case"thống kê theo ngày "

|  |  |
| --- | --- |
| **Use Case name**: thống kê theo ngày | **ID:** UC-6.2.1 |
| **Primary actors:** Quản lý | **Use case type:** Detail |
| **Brief Description**: là quản lý, tôi muốn thống kê doanh thu theo ngày | |
| **Trigger**: quản lý thống kê doanh thu theo ngày | |
| **Relationship**: “ thống kê theo ngày” là chức năng mở rộng của “ thống kê doanh thu” | |
| **Pre-Condition:** Tài khoản quản lý đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Post-Condition:**  - Hệ thống hiển thị thống kê theo ngày | |
| **Normal flow (basic flow):**  1. Người dùng đăng nhập vào hệ thống.  2. Người dùng chọn chức năng thống kê trên hệ thống  3. Hệ thống hiện thống kê toàn bộ trên hệ thống  4.Người dùng chọn doanh thu để xem thống kê doanh thu  5. Người dùng chọn ngày theo tháng,năm cần thống kê  6. Hệ thống kiểm tra thời gian hợp lệ  7. Hiện Bảng “ thống kê theo ngày” | |
| **Alternative flows / exceptional flows:**  - Hệ thống kiểm tra thời gian không hợp lệ và báo lỗi | |

#### 2.2 Đặc tả use case"thống kê theo tháng "

|  |  |
| --- | --- |
| **Use Case name**: thống kê theo tháng | **ID:** UC-6.2.2 |
| **Primary actors:** Quản lý | **Use case type:** Detail |
| **Brief Description**: là quản lý, tôi muốn thống kê doanh thu theo tháng | |
| **Trigger**: quản lý thống kê doanh thu theo tháng | |
| **Relationship**: “ thống kê theo tháng” là chức năng mở rộng của “ thống kê doanh thu” | |
| **Pre-Condition:** Tài khoản quản lý đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Post-Condition:**  -Hệ thống hiển thị thống kê theo tháng | |
| **Normal flow (basic flow):**  1. Người dùng đăng nhập vào hệ thống.  2. Người dùng chọn chức năng thống kê trên hệ thống  3. Hệ thống hiện thống kê toàn bộ trên hệ thống  4.Người dùng chọn doanh thu để xem thống kê doanh thu  5. Người dùng chọn tháng theo năm cần thống kê  6. Hệ thống kiểm tra thời gian hợp lệ  7. Hiện Bảng “ thống kê theo tháng” | |
| **Alternative flows / exceptional flows:**  - Hệ thống kiểm tra thời gian không hợp lệ và báo lỗi | |

#### 2.3 Đặc tả use case "thống kê theo quý "

|  |  |
| --- | --- |
| **Use Case name**: thống kê theo quý | **ID:** UC-6.2.3 |
| **Primary actors:** Quản lý | **Use case type:** Detail |
| **Brief Description**: là quản lý, tôi muốn thống kê doanh thu theo quý | |
| **Trigger**: quản lý thống kê doanh thu theo quý | |
| **Relationship**: “ thống kê theo quý” là chức năng mở rộng của “ thống kê doanh thu” | |
| **Pre-Condition:** Tài khoản quản lý đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Post-Condition:**  -Hệ thống hiển thị thống kê theo quý | |
| **Normal flow (basic flow):**  1. Người dùng đăng nhập vào hệ thống.  2. Người dùng chọn chức năng thống kê trên hệ thống  3. Hệ thống hiện thống kê toàn bộ trên hệ thống  4.Người dùng chọn doanh thu để xem thống kê doanh thu  5. Người dùng chọn quý theo năm cần thống kê  6. Hệ thống kiểm tra thời gian hợp lệ  7. Hiện Bảng “ thống kê theo quý” | |
| **Alternative flows / exceptional flows:**  Hệ thống kiểm tra thời gian không hợp lệ và báo lỗi | |

#### 2.4 Đặc tả use case "thống kê theo năm"

|  |  |
| --- | --- |
| **Use Case name**: thống kê theo năm | **ID:** UC-6.2.4 |
| **Primary actors:** Quản lý | **Use case type:** Detail |
| **Brief Description**: là quản lý, tôi muốn thống kê doanh thu theo năm | |
| **Trigger**: quản lý thống kê doanh thu theo năm | |
| **Relationship**: “ thống kê theo năm” là chức năng mở rộng của “ thống kê doanh thu” | |
| **Pre-Condition:** Tài khoản quản lý đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Post-Condition:**  -Hệ thống hiển thị thống kê theo năm | |
| **Normal flow (basic flow):**  1. Người dùng đăng nhập vào hệ thống.  2. Người dùng chọn chức năng thống kê trên hệ thống  3. Hệ thống hiện thống kê toàn bộ trên hệ thống  4.Người dùng chọn doanh thu để xem thống kê doanh thu  5. Người dùng chọn năm cần thống kê  6. Hệ thống kiểm tra thời gian hợp lệ  7. Hiện Bảng “ thống kê theo năm” | |
| **Alternative flows / exceptional flows:**  Hệ thống kiểm tra thời gian không hợp lệ và báo lỗi | |

### 4.6.7 Quản lý thu

#### 1.Đặc tả use case "cập nhập phiếu thu"

|  |  |
| --- | --- |
| **Use Case name**: cập nhập phiếu thu | **ID:** UC-7.1 |
| **Primary actors:** Quản lý | **Use case type:** Detail |
| **Brief Description**: là quản lý, tôi muốn cập nhập phiếu thu | |
| **Trigger**: quản lý cập nhập phiếu thu theo năm | |
| **Relationship**: “ cập nhập phiếu thu” là chức năng mở rộng của “quản lý thu” | |
| **Pre-Condition:** Tài khoản quản lý đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Post-Condition:**  -Hệ thống hiển thị cập nhật phiếu thu | |
| **Normal flow (basic flow):**  1. Người dùng đăng nhập vào hệ thống.  2. Người dùng chọn vào chức năng "cập nhật phiếu thu”  3. Người dùng chọn phiếu thu cần cập nhật  4. Người dùng nhập thông cập nhật mới  5. hệ thống kiểm tra thông tin nhập vào  6. Người dùng nhấn “ Cập nhật” trên hệ thống | |
| **Alternative flows / exceptional flows:**  1 Hệ thống xác thực thông tin không hợp lệ và báo lỗi  2 Người dùng chọn “Hủy cập nhật” | |

#### 2. Đặc tả use case "tra cứu"

|  |  |
| --- | --- |
| **Use Case name**: Tra cứu phiếu thu | **ID:** UC-7.2 |
| **Primary actors:** Quản lý, Kế toán | **Use case type:** Detail |
| **Brief Description**: là nhân viên, tôi muốn tra cứu phiếu thu | |
| **Trigger**: Nhân viên muốn tra cứu phiếu thu | |
| **Relationship**: “Tra cứu” là chức năng mở rộng của “Quản lý thu” | |
| **Pre-Condition:** Tài khoản nhân viên đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Post-Condition:** Hệ thống hiển thị phiếu thu được tra cứu | |
| **Normal flow (basic flow):**   1. Nhân viên đăng nhập vào hệ thống 2. Nhân viên chọn vào chức năng “Quản lý thu” 3. Nhân viên chọn chức năng “Tra cứu” 4. Nhân viên nhập thông tin cần tra cứu. 5. Hệ thống tiến hành kiểm tra thông tin nhập vào. 6. Phiếu thu hợp lệ sẽ xuất hiện | |
| **Alternative flows / exceptional flows:**  5-1. Hệ thống kiểm tra thông tin nhập vào không chính xác và hiển thị thông báo  6-1. Người dùng chọn “Hủy tra cứu”  Use case dừng lại. | |

#### 3. Đặc tả use case "in phiếu"

|  |  |
| --- | --- |
| **Use Case name**: In phiếu thu | **ID:** UC-7.3 |
| **Primary actors:** Quản lý, Kế toán | **Use case type:** Detail |
| **Brief Description**: là nhân viên, tôi muốn in phiếu thu | |
| **Trigger**: Nhân viên muốn in phiếu thu | |
| **Relationship**: “In phiếu” là chức năng mở rộng của “Quản lý thu” | |
| **Pre-Condition:** Tài khoản nhân viên đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Post-Condition:** Nhân viên in được phiếu thu | |
| **Normal flow (basic flow):**   1. Nhân viên đăng nhập vào hệ thống 2. Nhân viên chọn vào chức năng “Quản lý thu” 3. Nhân viên chọn phiếu thu cần in 4. Nhân viên chọn “In” | |

#### 4. Đặc tả use case "lập phiếu thu"

|  |  |
| --- | --- |
| **Use Case name**: Lập phiếu thu | **ID:** UC-7.4 |
| **Primary actors:** Quản lý, Kế toán | **Use case type:** Detail |
| **Brief Description**: là nhân viên, tôi muốn lập phiếu thu | |
| **Trigger**: Nhân viên muốn lập phiếu thu | |
| **Relationship**: “Lập phiếu thu” là chức năng mở rộng của “Quản lý thu” | |
| **Pre-Condition:** Tài khoản nhân viên đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Post-Condition:** Nhân viên lập được phiếu thu | |
| **Normal flow (basic flow):**   1. Nhân viên đăng nhập vào hệ thống 2. Nhân viên chọn vào chức năng “Quản lý thu” 3. Nhân viên chọn chức năng “Lập phiếu thu” 4. Nhân viên nhập thông tin cần thiết trong phiếu thu 5. Hệ thống tiến hành kiểm tra thông tin nhập vào. 6. Nhân viên chọn “Hoàn thành” | |
| **Alternative flows / exceptional flows:**  5-1. Hệ thống kiểm tra thông tin nhập vào không chính xác và hiển thị thông báo  6-1. Người dùng chọn “Hủy phiếu thu”  Use case dừng lại. | |

#### Đặc tả use case "xem chi tiết phiếu thu"

|  |  |
| --- | --- |
| **Use Case name**: Xem chi tiết phiếu thu | **ID:** UC-7.4 |
| **Primary actors:** Quản lý, Kế toán | **Use case type:** Detail |
| **Brief Description**: là nhân viên, tôi muốn xem chi tiết phiếu thu | |
| **Trigger**: Nhân viên muốn xem chi tiết phiếu thu | |
| **Relationship**: “Xem chi tiết phiếu thu” là chức năng mở rộng của “Quản lý thu” | |
| **Pre-Condition:** Tài khoản nhân viên đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Post-Condition:** Hệ thống hiển thị thông tin phiếu thu trên màn hình | |
| **Normal flow (basic flow):**   1. Nhân viên đăng nhập vào hệ thống 2. Nhân viên chọn vào chức năng “Quản lý thu” 3. Nhân viên chọn chức năng “Xem chi tiết phiếu thu” 4. Nhân viên nhấn “Xem” 5. Hệ thống hiển thị thông tin phiếu thu trên màn hình | |

### Quản lý nhân viên

#### Đặc tả use case "thêm mới thông tin nhân viên"

|  |  |
| --- | --- |
| **Use Case name**: Thêm mới thông tin nhân viên | **ID:** UC-10.1 |
| **Primary actors:** Quản lý | **Use case type:** Detail |
| **Brief Description**: là quản lý, tôi thêm mới thông tin nhân viên | |
| **Trigger**: Quản lý muốn thêm mới thông tin nhân viên | |
| **Relationship**: “Thêm mới thông tin nhân viên” là chức năng mở rộng của “Quản lý nhân viên” | |
| **Pre-Condition:** Tài khoản quản lý đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Post-Condition:** Quản lý thêm mới được thông tin nhân viên | |
| **Normal flow (basic flow):**   1. Quản lý đăng nhập vào hệ thống 2. Quản lý chọn vào chức năng “Quản lý nhân viên” 3. Quản lý chọn chức năng “Thêm mới thông tin nhân viên” 4. Quản lý nhập thông tin cần thiết để thêm mới nhân viên 5. Hệ thống kiểm tra thông tin đầu vào 6. Quản lý nhấn “Lưu thông tin” | |
| **Alternative flows / exceptional flows:**  5-1. Hệ thống kiểm tra thông tin nhập vào không chính xác và hiển thị thông báo  6-1. Người dùng chọn “Hủy thêm mới thông tin”  Use case dừng lại. | |

#### Đặc tả use case "vô hiệu hoá thông tin nhân viên"

|  |  |
| --- | --- |
| **Use Case name**: Vô hiệu hóa thông tin nhân viên | **ID:** UC-10.2 |
| **Primary actors:** Quản lý | **Use case type:** Detail |
| **Brief Description**: là quản lý, tôi vô hiệu hóa thông tin nhân viên | |
| **Trigger**: Quản lý muốn vô hiệu hóa thông tin nhân viên | |
| **Relationship**: “Vô hiệu hóa thông tin nhân viên” là chức năng mở rộng của “Quản lý nhân viên” | |
| **Pre-Condition:** Tài khoản quản lý đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Post-Condition:** Quản lý vô hiệu hóa được thông tin nhân viên | |
| **Normal flow (basic flow):**   1. Quản lý đăng nhập vào hệ thống 2. Quản lý chọn vào chức năng “Quản lý nhân viên” 3. Quản lý chọn chức năng “Vô hiệu hóa thông tin nhân viên” 4. Quản lý chọn thông tin cần vô hiệu hóa 5. Quản lý nhấn “Vô hiệu hóa” | |

#### Đặc tả use case "tra cứu thông tin nhân viên"

|  |  |
| --- | --- |
| **Use Case name**: Tra cứu thông tin nhân viên | **ID:** UC-10.3 |
| **Primary actors:** Quản lý | **Use case type:** Detail |
| **Brief Description**: là quản lý, tôi tra cứu thông tin nhân viên | |
| **Trigger**: Hệ thống hiển thị thông tin nhân viên được tra cứu trên màn hình | |
| **Relationship**: “Tra cứu thông tin nhân viên” là chức năng mở rộng của “Quản lý nhân viên” | |
| **Pre-Condition:** Tài khoản quản lý đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Post-Condition:** Quản lý tra cứu được thông tin nhân viên | |
| **Normal flow (basic flow):**   1. Quản lý đăng nhập vào hệ thống 2. Quản lý chọn vào chức năng “Quản lý nhân viên” 3. Quản lý chọn chức năng “Tra cứu thông tin nhân viên” 4. Quản lý nhập thông tin nhân viên cần tra cứu 5. Thông tin nhân viên hợp lệ xuất hiện | |
| **Alternative flows / exceptional flows:**  5-1. Hệ thống kiểm tra thông tin nhập vào không chính xác và hiển thị thông báo  6-1. Người dùng chọn “Hủy tra cứu thông tin nhân viên”  Use case dừng lại. | |

#### Đặc tả use case "sửa thông tin nhân viên"

|  |  |
| --- | --- |
| **Use Case name**: Sửa thông tin nhân viên | **ID:** UC-10.4 |
| **Primary actors:** Quản lý | **Use case type:** Detail |
| **Brief Description**: là quản lý, tôi sửa thông tin nhân viên có trên hệ thống | |
| **Trigger**: Quản lý sửa thông tin nhân viên có trên hệ thống | |
| **Relationship**: “Sửa thông tin nhân viên” là chức năng mở rộng của “Quản lý nhân viên” | |
| **Pre-Condition:** Tài khoản quản lý đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Post-Condition:**   * Quản lý sửa được thông tin nhân viên trên hệ thống. * Thông tin nhân viên được cập nhật mới ngay sau đó. | |
| **Normal flow (basic flow):**   1. Quản lý đăng nhập vào hệ thống 2. Quản lý chọn vào chức năng “Quản lý nhân viên” 3. Quản lý chọn chức năng “Sửa thông tin nhân viên” 4. Quản lý chọn nhân viên cần sửa thông tin 5. Quản lý nhập thông tin cần sửa 6. Hệ thống tiến hành kiểm tra thông tin mới được cập nhật. 7. Quản lý chọn “Cập nhật thông tin” | |
| **Alternative flows / exceptional flows:**  5-1. Hệ thống kiểm tra thông tin nhập vào không chính xác và hiển thị thông báo  6-1. Người dùng chọn “Hủy cập nhật”  Use case dừng lại. | |

#### Đặc tả use case "xem chi tiết thông tin nhân viên"

|  |  |
| --- | --- |
| **Use Case name**: Xem chi tiết thông tin nhân viên | **ID:** UC-10.5 |
| **Primary actors:** Quản lý | **Use case type:** Detail |
| **Brief Description**: là quản lý, tôi xem chi tiết thông tin nhân viên | |
| **Trigger**: Quản lý muốn xem chi tiết thông tin nhân viên | |
| **Relationship**: “Xem chi tiết thông tin nhân viên” là chức năng mở rộng của “Quản lý nhân viên” | |
| **Pre-Condition:** Tài khoản quản lý đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Post-Condition:** Hệ thống hiển thị chi tiết thông tin nhân viên | |
| **Normal flow (basic flow):**   1. Quản lý đăng nhập vào hệ thống 2. Quản lý chọn vào chức năng “Quản lý nhân viên” 3. Quản lý chọn chức năng “Xem chi tiết thông tin nhân viên” 4. Quản lý chọn nhân viên cần xem 5. Quản lý nhấn “Xem thông tin” 6. Hệ thống hiển thị màn hình hóa đơn được chỉ định | |

### Quản lý tài khoản nhân viên

#### Đặc tả use case "thêm tài khoản nhân viên "

|  |  |
| --- | --- |
| **Use Case name**: Thêm tài khoản nhân viên | **ID:** UC-11.1 |
| **Primary actors:** Quản lý | **Use case type:** Detail |
| **Brief Description**: là quản lý, tôi thêm tài khoản nhân viên | |
| **Trigger**: Quản lý muốn thêm tài khoản nhân viên | |
| **Relationship**: “Thêm tài khoản nhân viên” là chức năng mở rộng của “Quản lý tài khoản” | |
| **Pre-Condition:** Tài khoản quản lý đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Post-Condition:** Quản lý thêm được tài khoản nhân viên | |
| **Normal flow (basic flow):**   1. Quản lý đăng nhập vào hệ thống 2. Quản lý chọn vào chức năng “Quản lý tài khoản” 3. Quản lý chọn chức năng “Thêm mới tài khoản nhân viên” 4. Quản lý nhập thông tin cần thiết 5. Hệ thống kiểm tra thông tin đầu vào 6. Quản lý nhấn “Lưu thông tin” | |
| **Alternative flows / exceptional flows:**  5-1. Hệ thống kiểm tra thông tin nhập vào không chính xác và hiển thị thông báo  6-1. Người dùng chọn “Hủy thêm mới tài khoản nhân viên”  Use case dừng lại. | |

#### Đặc tả use case "sửa tài khoản nhân viên "

|  |  |
| --- | --- |
| **Use Case name**: Sửa tài khoản nhân viên | **ID: UC-11.5** |
| **Primary actors:** Quản lý | **Use case type:** Detail |
| **Brief Description**: là quản lý, tôi muốn sửa thông tin tài khoản nhân viên trong hệ thống | |
| **Trigger**: quản lý muốn sửa thông tin tài khoản nhân viên trong hệ thống | |
| **Relationship**: “Sửa tài khoản nhân viên” là chức năng mở rộng của “Quản lý nhân viên” | |
| **Pre-Condition:** Tài khoản quản lý đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Post-Condition:** Quản lý sửa được thông tin tài khoản nhân viên trong hệ thống | |
| **Normal flow (basic flow):**   1. Quản lý chọn xem chi tiết tài khoản nhân viên 2. Hệ thống hiển thị thông tin tài khoản nhân viên 3. Quản lý nhập các thông tin cần sửa của tài khoản nhân viên 4. Hệ thống kiểm tra các trường nhập liệu 5. Hệ thống cập nhật các thông tin cần chỉnh sửa và thông báo chỉnh sửa thành công. | |
| **Alternative flows / exceptional flows:**  4.1 Hệ thống thông báo lỗi nếu các trường nhập liệu không đúng định dạng   * 1. Hệ thống thông báo lỗi nếu cập nhật không thành công | |

#### Đặc tả use case "vô hiệu hoá tài khoản nhân viên "

|  |  |
| --- | --- |
| **Use Case name**: Vô hiệu hóa tài khoản nhân viên | **ID: UC-11.2** |
| **Primary actors:** Quản lý | **Use case type:** Detail |
| **Brief Description**: là quản lý, tôi muốn Vô hiệu hóa tài khoản nhân viên trong hệ thống | |
| **Trigger**: quản lý muốn Vô hiệu hóa tài khoản nhân viên trong hệ thống | |
| **Relationship**: “Vô hiệu hóa tài khoản nhân viên ” là chức năng mở rộng của “Quản lý tài khoản nhân viên” | |
| **Pre-Condition:** Tài khoản quản lý đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Post-Condition:** Quản lý vô hiệu hóa tài khoản nhân viên trong hệ thống | |
| **Normal flow (basic flow):**   1. Quản lý chọn tài khoản cần vô hiệu hóa yêu cầu vô hiệu hóa 2. Hệ thống hiển thị thông báo yêu cầu quản lý xác nhận việc vô hiệu hóa 3. Quản lý xác nhận vô hiệu hóa tài khoản nhân viên 4. Hệ thống vô hiệu hóa và thông báo vô hiệu hóa thành công | |
| **Alternative flows / exceptional flows:**   * 1. Hệ thống thông báo lỗi nếu vô hiệu hóa không thành công | |

#### 4. Đặc tả use case "phân quyền truy cập "

|  |  |
| --- | --- |
| **Use Case name**: Phân quyền truy cập | **ID: UC-11.3** |
| **Primary actors:** Quản lý | **Use case type:** Detail |
| **Brief Description**: là quản lý, tôi muốn phân quyền truy cập tài khoản nhân viên trong hệ thống | |
| **Trigger**: quản lý muốn phân quyền truy cập tài khoản nhân viên trong hệ thống | |
| **Relationship**: “Phân quyền truy cập” là chức năng mở rộng của “Quản lý nhân viên” | |
| **Pre-Condition:** Tài khoản quản lý đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Post-Condition:** Quản lý sửa được thông tin tài khoản nhân viên trong hệ thống | |
| **Normal flow (basic flow):**   1. Quản lý truy cập vào thông tin tài khoản nhân viên 2. Quản lý chọn phần phân quyền truy cập trong tài khoản nhân viên 3. Quản lý chọn các quyền cần phân cho tài khoản nhân viên được chọn 4. Hệ thống cập nhật các quyền được phân 5. Hệ thống thông báo phân quyền thành công | |
| **Alternative flows / exceptional flows:**   * 1. Hệ thống Hiển thị thông báo phân quyền lỗi | |

#### 5. Đặc tả use case "tra cứu tài khoản nhân viên "

|  |  |
| --- | --- |
| **Use Case name**: Tra cứu tài khoản nhân viên | **ID: UC-11.4** |
| **Primary actors:** Quản lý | **Use case type:** Detail |
| **Brief Description**: là quản lý, tôi muốn tra cứu tài khoản nhân viên trong hệ thống | |
| **Trigger**: quản lý muốn tra cứu tài khoản nhân viên trong hệ thống | |
| **Relationship**: “Tra cứu tài khoản nhân viên ” là chức năng mở rộng của “Quản lý nhân viên” | |
| **Pre-Condition:** Tài khoản quản lý đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Post-Condition:** Quản lý tra cứu được tài tài khoản nhân viên trong hệ thống | |
| **Normal flow (basic flow):**   1. Quản lý nhập từ khóa vào thanh tra cứu tài khoản nhân viên 2. Quản lý yêu cầu danh sách tài khoản nhân viên liên quan đến từ khóa 3. Hệ thống hiển thị danh sách tài khoản nhân viên liên liên quan đến từ khóa | |
| **Alternative flows / exceptional flows:**  2.1 Hệ thống hiển thị thông báo “Không tìm thấy dịch vụ” nếu không có ít nhất một dịch vụ liên quan đến từ khóa | |

#### Đặc tả use case "xem chi tiết tài khoản nhân viên"

|  |  |
| --- | --- |
| **Use Case name**: Xem chi tiết tài khoản nhân viên | **ID: UC-11.6** |
| **Primary actors:** Quản lý | **Use case type:** Detail |
| **Brief Description**: là quản lý, tôi muốn xem chi tiết tài khoản nhân viên trong hệ thống | |
| **Trigger**: quản lý muốn xem chi tiết tài khoản nhân viên trong hệ thống | |
| **Relationship**: “Xem chi tiết tài khoản nhân viên ” là chức năng mở rộng của “Quản lý nhân viên” | |
| **Pre-Condition:** Tài khoản quản lý đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Post-Condition:** Quản lý xem chi tiết tài khoản nhân viên viên trong hệ thống | |
| **Normal flow (basic flow):**   1. Quản lý yêu cầu xem danh sách tài khoản nhân viên 2. Hệ thống hiển thị danh sách tài khoản nhân viên 3. Quản lý yêu cầu xem chi tiết tài khoản nhân viên 4. Hệ thống hiển thị chi tiết tài khoản nhân viên | |
| **Alternative flows / exceptional flows:**   * 1. Hệ thống thông báo”Danh sách trống” nếu không có ít nhất một | |

### 4.6.10 Quản lý dịch vụ

#### Đặc tả use case" thêm mới dịch vụ"

|  |  |
| --- | --- |
| **Use Case name**: Thêm mới dịch vụ | **ID: UC-8.1** |
| **Primary actors:** Quản lý | **Use case type:** Detail |
| **Brief Description**: là quản lý, tôi muốn thêm mới dịch vụ trong hệ thống | |
| **Trigger**: quản lý muốn thêm mới dịch vụ trong hệ thống | |
| **Relationship**: “Thêm mới dịch vụ” là chức năng mở rộng của “Quản lý dịch vụ” | |
| **Pre-Condition:** Tài khoản quản lý đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Post-Condition:** Quản lý thêm mới được dịch vụ trong hệ thống | |
| **Normal flow (basic flow):**   1. Quản lý yêu cầu chức năng thêm mới dịch vụ 2. Hệ thống hiển thị chức năng thêm mới dịch vụ 3. Quản lý nhập các thông tin dịch vụ và yêu cầu thêm mới 4. Hệ thống kiểm tra các trường nhập liệu 5. Hệ thống thêm mới thông tin dịch vụ | |
| **Alternative flows / exceptional flows:**  4.1 Hệ thống thông báo lỗi nếu dữ liệu nhập vào không đúng định dạng   * 1. Hệ thống thông báo lỗi nếu thêm mới không thành công | |

#### Đặc tả use case “sửa thông tin dịch vụ"

|  |  |
| --- | --- |
| **Use Case name**: Sửa thông tin dịch vụ | **ID: UC-8.2** |
| **Primary actors:** Quản lý | **Use case type:** Detail |
| **Brief Description**: là quản lý, tôi muốn sửa thông tin dịch vụ trong hệ thống | |
| **Trigger**: quản lý muốn sửa thông tin dịch vụ trong hệ thống | |
| **Relationship**: “Sửa dịch vụ” là chức năng mở rộng của “Quản lý dịch vụ” | |
| **Pre-Condition:** Tài khoản quản lý đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Post-Condition:** Quản lý sửa được thông tin dịch vụ trong hệ thống | |
| **Normal flow (basic flow):**   1. Quản lý chọn xem chi tiết dịch vụ và yêu cầu sửa 2. Hệ thống lấy thông tin chi tiết dịch vụ và hiển thị thông tin lên giao diện của chức năng sửa 3. Quản lý chỉnh sửa các thông tin dịch vụ (mô tả phía dưới \*\*) và yêu cầu sửa 4. Hệ thống kiểm tra các trường nhập liệu 5. Hệ thống cập nhật các thông tin cần chỉnh sửa và thông báo chỉnh sửa thành công. | |
| **Alternative flows / exceptional flows:**   * 1. Thông báo lỗi nếu các trường nhập liệu không đúng định | |

#### Đặc tả use case "vô hiệu hoá dịch vụ "

#### 4. Đặc tả use case" tra cứu thông tin dịch vụ "

|  |  |
| --- | --- |
| **Use Case name**: Tra cứu thông tin dịch vụ | **ID: UC-8.3** |
| **Tác nhân**: Quản lý, Lễ tân | **Loại UC:** Detail |
| **Mô tả tổng quát:** Thực hiện tác vụ tra cứu thông tin dịch vụ | |
| **Trigger**: quản lý muốn tra cứu tài khoản nhân viên trong hệ thống | |
| **Relationship:** “Xem chi tiết tài khoản nhân viên ” là chức năng mở rộng của “Quản lý nhân viên” | |
| **Pre-Condition:** Đăng nhập thành công | |
| **Post-Condition:** Quản lý tra cứu tài khoản nhân viên trong hệ thống | |
| **Normal flow (basic flow):**  1. Lễ tân, quản lý nhập từ khóa vào thanh tra cứu  2. Lễ tân, quản lý yêu cầu danh sách dịch vụ liên quan đến từ khóa  3. Hệ thống hiển thị danh sách dịch vụ | |
| **Alternative flows / exceptional flows:**   * Hệ thống hiển thị thông báo “Không tìm thấy dịch vụ” nếu không có ít nhất một dịch vụ liên quan đến từ khóa | |

#### 5. Đặc tả use case" xem chi tiết dịch vụ "

|  |  |
| --- | --- |
| **Use Case name**: Xem chi tiết dịch vụ | **ID: UC-8.5** |
| **Tác nhân**: Quản lý, Lễ tân | **Loại UC:** Detail |
| **Mô tả tổng quát:** Thực hiện tác vụ xem chi tiết dịch vụ | |
| **Trigger**:   * Quản lý hoặc lễ tân thực hiện sự kiện xem chi tiết dịch vụ | |
| **Relationship:** “Xem chi tiết dịch vụ ” là chức năng mở rộng của “Quản lý ndịch vụ” | |
| **Pre-Condition:** Đăng nhập thành công | |
| **Post-Condition:** Quản lý xem chi tiết dịch dịch vụ trong hệ thống | |
| **Normal flow (basic flow):**   * Lễ tân, quản lý yêu cầu xem danh sách dịch vụ * Hệ thống hiển thị danh sách dịch vụ * Lễ tân, quản lý yêu cầu xem chi tiết dịch vụ * Hệ thống hiển thị chi tiết thông tin dịch vụ | |
| **Alternative flows / exceptional flows:**   * Hệ thống thông báo”Danh sách trống” nếu không có ít nhất một dịch vụ | |

### Quản lý phòng

#### 1.Đặc tả use case "tra cứu thông tin phòng"

|  |  |
| --- | --- |
| **Use Case name**: Tra cứu thông tin phòng | **ID:** UC-9.4 |
| **Primary actors:** Quản lý | **Use case type:** Detail |
| **Brief Description**: là quản lý, tôi muốn tra cứu thông tin phòng có trên hệ thống | |
| **Trigger**: quản lý muốn tra cứu thông tin phòng trên hệ thống | |
| **Relationship**: “Tra cứu thông tin phòng” là chức năng mở rộng của “Quản lý phòng” | |
| **Pre-Condition:** Tài khoản quản lý đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Post-Condition:** Hệ thống hiển thị thông tin phòng được tra cứu mà quản lý yêu cầu | |
| **Normal flow (basic flow):**   1. Quản lý đăng nhập vào hệ thống 2. Quản lý chọn vào chức năng “Quản lý phòng” 3. Quản lý chọn chức năng “Tra cứu thông tin phòng” 4. Quản lý chọn phòng cần tra cứu 5. Hệ thống hiển thị thông tin phòng được tra cứu theo yêu cầu | |

#### 2. Đặc tả use case "vô hiệu hoá thông tin phòng"

|  |  |
| --- | --- |
| **Use Case name**: Vô hiệu hóa thông tin phòng | **ID:** UC-9.3 |
| **Primary actors:** Quản lý | **Use case type:** Detail |
| **Brief Description**: là quản lý, tôi muốn vô hiệu hóa thông tin phòng hiện có trên hệ thống | |
| **Trigger**: quản lý muốn vô hiệu hóa thông tin phòng hiện có trên hệ thống | |
| **Relationship**: “Vô hiệu hóa thông tin phòng” là chức năng mở rộng của “Quản lý phòng” | |
| **Pre-Condition:** Tài khoản quản lý đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Post-Condition:**   * Quản lý vô hiệu hóa được thông tin phòng hiện có trên hệ thống * Thông tin phòng đã vô hiệu hóa được đổi màu trên hệ thống | |
| **Normal flow (basic flow):**   1. Quản lý đăng nhập vào hệ thống 2. Quản lý chọn vào chức năng “Quản lý phòng” 3. Quản lý chọn chức năng “Vô hiệu hóa thông tin phòng” 4. Quản lý chọn phòng cần vô hiệu hóa 5. Quản lý chọn lý do vô hiệu hóa phòng 6. Hệ thống tiến hành kiểm tra lý do 7. Quản lý chọn “Vô hiệu hóa phòng” 8. Hệ thống tiến hành vô hiệu hóa phòng | |
| **Alternative flows / exceptional flows:**  6-1. Hệ thống kiểm tra lý do không hợp lệ và hiển thị thông báo  7-1. Người dùng chọn “Hủy vô hiệu hóa”  Use case dừng lại. | |
| **Non - functional Requirement:**   * Thông tin phòng đã vô hiệu hóa được đổi thành màu xám trên màn hình ứng dụng. (màu xám thể hiện cho not - active) | |

#### 3. Đặc tả use case "sửa thông tin phòng"

|  |  |
| --- | --- |
| **Use Case name**: Sửa thông tin phòng | **ID:** UC-9.2 |
| **Primary actors:** Quản lý | **Use case type:** Detail |
| **Brief Description**: Là quản lý, tôi muốn sửa thông tin phòng hiện có trên hệ thống | |
| **Trigger**: quản lý muốn sửa thông tin phòng có trên hệ thống | |
| **Relationship**: “Sửa thông tin phòng” là chức năng mở rộng của “Quản lý phòng” | |
| **Pre-Condition:** Tài khoản quản lý đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Post-Condition:**   * Quản lý sửa được thông tin phòng trên hệ thống. * Thông tin phòng được cập nhật mới ngay sau đó. | |
| **Normal flow (basic flow):**   1. Quản lý đăng nhập vào hệ thống 2. Quản lý chọn vào chức năng “Quản lý phòng” 3. Quản lý chọn chức năng “Sửa thông tin phòng” 4. Quản lý chọn phòng cần sửa thông tin 5. Quản lý nhập thông tin cần sửa: Mã phòng, số phòng, tên phòng, đơn giá, tình trạng. 6. Hệ thống tiến hành kiểm tra thông tin mới được cập nhật. 7. Quản lý chọn “Cập nhật thông tin” | |
| **Alternative flows / exceptional flows:**  6-1. Hệ thống kiểm tra thông tin mới cập nhật không chính xác và hiển thị thông báo.  7-1. Người dùng chọn “Hủy cập nhật”  Use case dừng lại. | |

#### 4.Đặc tả use case " thêm phòng”

|  |  |
| --- | --- |
| **Use Case name**: Thêm phòng | **ID:** UC-9.1 |
| **Primary actors:** Quản lý | **Use case type:** Detail |
| **Brief Description**: là quản lý, tôi muốn thêm mới thông tin phòng vào hệ thống | |
| **Trigger**: quản lý muốn thêm mới thông tin phòng vào hệ thống | |
| **Relationship**: “Thêm phòng” là chức năng mở rộng của “Quản lý phòng” | |
| **Pre-Condition:** Tài khoản quản lý đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Post-Condition:** Quản lý thêm mới được thông tin phòng vào hệ thống | |
| **Normal flow (basic flow):**   1. Quản lý đăng nhập vào hệ thống 2. Quản lý chọn vào chức năng “Quản lý phòng” 3. Quản lý chọn chức năng “Thêm mới phòng” 4. Quản lý nhập thông tin : Mã phòng, số phòng, tên phòng, đơn giá, tình trạng. 5. Hệ thống tiến hành kiểm tra thông tin nhập vào. 6. Quản lý chọn “Lưu thông tin” | |
| **Alternative flows / exceptional flows:**  5-1. Hệ thống kiểm tra thông tin nhập vào không chính xác và hiển thị thông báo  6-1. Người dùng chọn “Hủy thêm mới”  Use case dừng lại. | |

# Phân tích yêu cầu phi chức năng của hệ thống

## 5.1 Yêu cầu về giao diện

* Màu sắc đơn giản: màu chủ đạo là trắng và đen.
* Màu sắc của thông báo lỗi: màu đỏ và phát ra âm thanh khi có lỗi.
* Màu sắc của các tình trạng (phòng trống, phòng được đặt trước, phòng có khách) khác nhau.
* Phông chữ: vừa phải, dễ nhìn, phù hợp với cả 2 ngôn ngữ tiếng Anh và tiếng Việt.
* Những nút bấm có kích thước vừa phải.
* Độ ổn định: giao diện cần thiết kế với độ ổn định cao để giảm thiểu lỗi phát sinh trong quá trình sử dụng.
* Độ tương thích với thiết bị: Giao diện được thiết kế để tương thích với nhiều thiết bị khác nhau từ máy tính đến thiết bị di động.

## 5.2 Yêu cầu về bảo mật:

* Mật khẩu người dùng được hash bằng MD5.
* Người dùng nhập sai thông tin đăng nhập 6 lần liên tiếp sẽ bị khóa tài khoản trong 1 ngày.
* Hệ thống phải được phân quyền chặt chẽ để đảm bảo chỉ có những người được ủy quyền mới có thể truy cập vào các tính năng quan trọng của hệ thống.
* Hệ thống cần phải sao lưu dữ liệu thường xuyên để đảm bảo an toàn và phục hồi dữ liệu khi có sự cố.

## 5.3 Yêu cầu về tốc độ:

* Thời gian phản hồi: Hệ thống cần phải có khả năng phản hồi nhanh chóng khi có yêu cầu từ các bộ phận.
* Thời gian xử lý đặt phòng, thời gian xử lý thanh toán: cần nhanh và chính xác để tránh khách đợi lâu.
* Tốc độ truy vấn dữ liệu, tốc độ hiển thị thông tin: nhanh và chính xác.

# Phân tích yêu cầu khác của hệ thống

## 6.1 Phân tích yêu cầu phần cứng

* Phân tích yêu cầu về server
* Phân tích yêu cầu về network
* Phân tích yêu cầu về hosting
* Phân tích yêu cầu về domain
* Phân tích yêu cầu về mạng (network là mục lớn đứng ngang hàng với phần cứng phần mềm- Với lại sever cũng 0 cần domain thì phải)

## 6.2 Phân tích yêu cầu phần mềm

* Phân loại các yêu cầu phần mềm, sắp xếp chúng thành các nhóm có liên quan đến nhau dựa trên yêu cầu của người dùng
* Thẩm định từng yêu cầu phần mềm
* Xác định các rủi ro có thể xảy ra với từng yêu cầu
* Đưa ra các đánh giá tương đối về giá thành và thời gian thực hiện của từng yêu cầu

## 6.3 Phân tích yêu cầu dữ liệu

* Thu thập dữ liệu
* Làm sạch dữ liệu
* Diễn giải dữ liệu
* Trực quan hóa dữ liệu